CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 106/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 13/8/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 13/8/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.

- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 13/8/2024: Trước 16h30' ngày 10/8/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam chậm nhất đến 16h30' ngày 10/8/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Lâm Thị Mai Anh

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 13/8/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 10/8/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1	17A-466.88	Thái Bình	701	20A-788.88	Thái Nguyên	1401	98A-777.77	Bắc Giang
2	30M-000.01	Hà Nội	702	36K-089.89	Thanh Hóa	1402	24A-296.69	Lào Cai
3	43A-889.96	Đà Nẵng	703	60K-555.59	Đồng Nai	1403	90A-286.68	Hà Nam
4	12A-229.68	Lạng Sơn	704	15K-348.68	Hải Phòng	1404	14A-793.88	Quảng Ninh
5	14A-913.89	Quảng Ninh	705	15K-376.68	Hải Phòng	1405	18A-486.66	Nam Định
6	14A-947.77	Quảng Ninh	706	19A-699.92	Phú Thọ	1406	18A-486.87	Nam Định
7	15K-262.98	Hải Phòng	707	20A-828.89	Thái Nguyên	1407	18A-489.79	Nam Định
8	19A-697.96	Phú Thọ	708	22A-268.66	Tuyên Quang	1408	19A-687.96	Phú Thọ
9	19A-706.66	Phú Thọ	709	22A-268.69	Tuyên Quang	1409	23A-132.68	Hà Giang
10	20A-762.26	Thái Nguyên	710	28A-235.55	Hòa Bình	1410	27C-065.65	Điện Biên
11	26A-229.89	Sơn La	711	28A-255.59	Hòa Bình	1411	28A-255.88	Hòa Bình
12	29K-323.45	Hà Nội	712	29D-623.45	Hà Nội	1412	30K-691.89	Hà Nội
13	30L-569.66	Hà Nội	713	29K-312.34	Hà Nội	1413	30L-659.89	Hà Nội
14	30L-686.22	Hà Nội	714	30L-065.79	Hà Nội	1414	30L-696.55	Hà Nội
15	30L-687.94	Hà Nội	715	30L-686.77	Hà Nội	1415	30L-786.87	Hà Nội
16	30L-867.77	Hà Nội	716	30L-745.67	Hà Nội	1416	30L-798.69	Hà Nội
17	30L-978.86	Hà Nội	717	30L-756.68	Hà Nội	1417	30L-812.34	Hà Nội
18	34A-867.96	Hải Dương	718	30L-789.78	Hà Nội	1418	30L-816.69	Hà Nội
19	34A-888.00	Hải Dương	719	30L-805.55	Hà Nội	1419	30L-878.90	Hà Nội
20	34A-899.69	Hải Dương	720	30L-807.89	Hà Nội	1420	34A-811.66	Hải Dương
21	35A-351.99	Ninh Bình	721	30L-997.88	Hà Nội	1421	37K-221.66	Nghệ An
22	35A-446.86	Ninh Bình	722	30M-028.16	Hà Nội	1422	37K-396.80	Nghệ An
23	36C-523.45	Thanh Hóa	723	36K-206.66	Thanh Hóa	1423	38A-666.83	Hà Tĩnh
24	37K-445.55	Nghệ An	724	43A-918.88	Đà Nẵng	1424	43A-899.79	Đà Nẵng
25	37K-476.86	Nghệ An	725	43A-925.55	Đà Nẵng	1425	43A-916.66	Đà Nẵng
26	43A-928.86	Đà Nẵng	726	43A-937.79	Đà Nẵng	1426	47A-699.55	Đắk Lắk
27	49A-685.86	Lâm Đồng	727	47A-765.55	Đắk Lắk	1427	48A-226.36	Đắk Nông
28	51L-666.83	Hồ Chí Minh	728	47A-766.67	Đắk Lắk	1428	48A-237.77	Đắk Nông
29	51L-689.69	Hồ Chí Minh	729	51K-815.15	Hồ Chí Minh	1429	51L-575.57	Hồ Chí Minh
30	51L-698.86	Hồ Chí Minh	730	51L-649.99	Hồ Chí Minh	1430	51L-666.28	Hồ Chí Minh
31	60K-578.89	Đồng Nai	731	51L-687.97	Hồ Chí Minh	1431	51L-837.77	Hồ Chí Minh
32	60K-588.87	Đồng Nai	732	51L-729.89	Hồ Chí Minh	1432	60K-548.88	Đồng Nai
33	62A-457.79	Long An	733	60K-579.97	Đồng Nai	1433	60K-555.54	Đồng Nai
34	62A-466.64	Long An	734	61K-496.86	Bình Dương	1434	69A-136.99	Cà Mau
35	81A-422.55	Gia Lai	735	66A-272.79	Đồng Tháp	1435	79A-566.89	Khánh Hòa
36	88A-786.69	Vĩnh Phúc	736	72A-811.25	Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	81A-429.99	Gia Lai
37	89A-516.16	Hưng Yên	737	72A-826.26	Bà Rịa - Vũng Tàu	1437	88A-755.56	Vĩnh Phúc
38	89A-518.86	Hưng Yên	738	75A-379.86	Thừa Thiên Huế	1438	88A-756.69	Vĩnh Phúc

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	93A-487.77	Bình Phước	739	88A-777.66	Vĩnh Phúc	1439	88A-776.86	Vĩnh Phúc
40	98A-799.69	Bắc Giang	740	92A-425.55	Quảng Nam	1440	88A-777.27	Vĩnh Phúc
41	98A-856.68	Bắc Giang	741	98A-819.89	Bắc Giang	1441	98A-806.68	Bắc Giang
42	30L-547.68	Hà Nội	742	30L-548.77	Hà Nội	1442	30L-562.39	Hà Nội
43	30L-555.92	Hà Nội	743	30L-550.51	Hà Nội	1443	30L-562.99	Hà Nội
44	30L-557.39	Hà Nội	744	30L-555.73	Hà Nội	1444	30L-567.35	Hà Nội
45	30L-563.69	Hà Nội	745	30L-559.00	Hà Nội	1445	30L-570.99	Hà Nội
46	30L-563.86	Hà Nội	746	30L-563.55	Hà Nội	1446	30L-577.96	Hà Nội
47	30L-568.15	Hà Nội	747	30L-564.00	Hà Nội	1447	30L-578.87	Hà Nội
48	30L-568.33	Hà Nội	748	30L-566.00	Hà Nội	1448	30L-582.44	Hà Nội
49	30L-572.75	Hà Nội	749	30L-567.96	Hà Nội	1449	30L-590.11	Hà Nội
50	30L-575.68	Hà Nội	750	30L-570.22	Hà Nội	1450	30L-591.22	Hà Nội
51	30L-590.79	Hà Nội	751	30L-571.56	Hà Nội	1451	30L-592.59	Hà Nội
52	30L-601.55	Hà Nội	752	30L-584.69	Hà Nội	1452	30L-594.77	Hà Nội
53	30L-601.86	Hà Nội	753	30L-591.35	Hà Nội	1453	30L-597.44	Hà Nội
54	30L-605.25	Hà Nội	754	30L-593.38	Hà Nội	1454	30L-604.35	Hà Nội
55	30L-612.86	Hà Nội	755	30L-599.29	Hà Nội	1455	30L-604.88	Hà Nội
56	30L-612.89	Hà Nội	756	30L-608.55	Hà Nội	1456	30L-607.96	Hà Nội
57	30L-620.25	Hà Nội	757	30L-608.99	Hà Nội	1457	30L-608.83	Hà Nội
58	30L-620.33	Hà Nội	758	30L-612.11	Hà Nội	1458	30L-609.68	Hà Nội
59	30L-623.39	Hà Nội	759	30L-623.86	Hà Nội	1459	30L-609.77	Hà Nội
60	30L-638.63	Hà Nội	760	30L-625.26	Hà Nội	1460	30L-615.15	Hà Nội
61	30L-642.15	Hà Nội	761	30L-627.86	Hà Nội	1461	30L-621.22	Hà Nội
62	30L-644.00	Hà Nội	762	30L-630.88	Hà Nội	1462	30L-626.11	Hà Nội
63	30L-656.44	Hà Nội	763	30L-631.25	Hà Nội	1463	30L-628.62	Hà Nội
64	30L-662.85	Hà Nội	764	30L-637.79	Hà Nội	1464	30L-631.39	Hà Nội
65	30L-664.44	Hà Nội	765	30L-645.59	Hà Nội	1465	30L-632.86	Hà Nội
66	30L-674.55	Hà Nội	766	30L-650.83	Hà Nội	1466	30L-636.15	Hà Nội
67	30L-688.56	Hà Nội	767	30L-651.09	Hà Nội	1467	30L-636.77	Hà Nội
68	30L-698.26	Hà Nội	768	30L-658.11	Hà Nội	1468	30L-644.16	Hà Nội
69	30L-711.17	Hà Nội	769	30L-660.96	Hà Nội	1469	30L-647.08	Hà Nội
70	30L-711.33	Hà Nội	770	30L-662.55	Hà Nội	1470	30L-658.95	Hà Nội
71	30L-714.66	Hà Nội	771	30L-665.77	Hà Nội	1471	30L-662.19	Hà Nội
72	30L-721.83	Hà Nội	772	30L-666.24	Hà Nội	1472	30L-671.67	Hà Nội
73	30L-722.00	Hà Nội	773	30L-668.19	Hà Nội	1473	30L-676.18	Hà Nội
74	30L-728.25	Hà Nội	774	30L-669.11	Hà Nội	1474	30L-687.58	Hà Nội
75	30L-728.79	Hà Nội	775	30L-669.93	Hà Nội	1475	30L-691.44	Hà Nội
76	30L-730.09	Hà Nội	776	30L-672.55	Hà Nội	1476	30L-692.36	Hà Nội
77	30L-735.79	Hà Nội	777	30L-673.66	Hà Nội	1477	30L-700.89	Hà Nội
78	30L-740.29	Hà Nội	778	30L-679.08	Hà Nội	1478	30L-701.10	Hà Nội
79	30L-746.11	Hà Nội	779	30L-682.65	Hà Nội	1479	30L-701.16	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-747.89	Hà Nội	780	30L-688.28	Hà Nội	1480	30L-703.28	Hà Nội
81	30L-748.22	Hà Nội	781	30L-694.79	Hà Nội	1481	30L-704.15	Hà Nội
82	30L-750.08	Hà Nội	782	30L-699.06	Hà Nội	1482	30L-708.07	Hà Nội
83	30L-752.57	Hà Nội	783	30L-701.00	Hà Nội	1483	30L-715.58	Hà Nội
84	30L-755.66	Hà Nội	784	30L-701.15	Hà Nội	1484	30L-717.99	Hà Nội
85	30L-757.86	Hà Nội	785	30L-701.19	Hà Nội	1485	30L-725.36	Hà Nội
86	30L-760.00	Hà Nội	786	30L-702.16	Hà Nội	1486	30L-729.27	Hà Nội
87	30L-761.58	Hà Nội	787	30L-704.38	Hà Nội	1487	30L-734.73	Hà Nội
88	30L-764.83	Hà Nội	788	30L-713.77	Hà Nội	1488	30L-744.25	Hà Nội
89	30L-765.85	Hà Nội	789	30L-714.44	Hà Nội	1489	30L-744.39	Hà Nội
90	30L-766.11	Hà Nội	790	30L-716.69	Hà Nội	1490	30L-747.29	Hà Nội
91	30L-769.55	Hà Nội	791	30L-716.89	Hà Nội	1491	30L-750.11	Hà Nội
92	30L-773.69	Hà Nội	792	30L-717.00	Hà Nội	1492	30L-763.00	Hà Nội
93	30L-775.69	Hà Nội	793	30L-721.95	Hà Nội	1493	30L-763.86	Hà Nội
94	30L-775.96	Hà Nội	794	30L-721.96	Hà Nội	1494	30L-765.79	Hà Nội
95	30L-787.00	Hà Nội	795	30L-723.79	Hà Nội	1495	30L-771.77	Hà Nội
96	30L-787.56	Hà Nội	796	30L-731.13	Hà Nội	1496	30L-771.95	Hà Nội
97	30L-789.21	Hà Nội	797	30L-731.88	Hà Nội	1497	30L-783.11	Hà Nội
98	30L-789.45	Hà Nội	798	30L-732.85	Hà Nội	1498	30L-783.68	Hà Nội
99	30L-805.08	Hà Nội	799	30L-733.68	Hà Nội	1499	30L-791.15	Hà Nội
100	30L-813.38	Hà Nội	800	30L-740.69	Hà Nội	1500	30L-805.44	Hà Nội
101	30L-817.99	Hà Nội	801	30L-743.74	Hà Nội	1501	30L-805.88	Hà Nội
102	30L-825.08	Hà Nội	802	30L-743.77	Hà Nội	1502	30L-807.00	Hà Nội
103	30L-834.18	Hà Nội	803	30L-750.28	Hà Nội	1503	30L-808.55	Hà Nội
104	30L-840.98	Hà Nội	804	30L-751.51	Hà Nội	1504	30L-809.11	Hà Nội
105	30L-843.44	Hà Nội	805	30L-759.57	Hà Nội	1505	30L-809.22	Hà Nội
106	30L-852.58	Hà Nội	806	30L-761.00	Hà Nội	1506	30L-815.15	Hà Nội
107	30L-864.65	Hà Nội	807	30L-761.98	Hà Nội	1507	30L-820.95	Hà Nội
108	30L-867.66	Hà Nội	808	30L-764.00	Hà Nội	1508	30L-821.12	Hà Nội
109	30L-870.89	Hà Nội	809	30L-764.18	Hà Nội	1509	30L-831.15	Hà Nội
110	30L-871.29	Hà Nội	810	30L-771.79	Hà Nội	1510	30L-837.83	Hà Nội
111	30L-871.44	Hà Nội	811	30L-775.66	Hà Nội	1511	30L-838.56	Hà Nội
112	30L-880.44	Hà Nội	812	30L-775.89	Hà Nội	1512	30L-847.11	Hà Nội
113	30L-888.42	Hà Nội	813	30L-780.08	Hà Nội	1513	30L-847.66	Hà Nội
114	30L-891.79	Hà Nội	814	30L-781.33	Hà Nội	1514	30L-849.00	Hà Nội
115	30L-892.39	Hà Nội	815	30L-789.17	Hà Nội	1515	30L-857.69	Hà Nội
116	30L-894.77	Hà Nội	816	30L-810.01	Hà Nội	1516	30L-860.44	Hà Nội
117	30L-897.59	Hà Nội	817	30L-815.58	Hà Nội	1517	30L-863.64	Hà Nội
118	30L-899.67	Hà Nội	818	30L-815.85	Hà Nội	1518	30L-869.00	Hà Nội
119	30L-901.01	Hà Nội	819	30L-821.86	Hà Nội	1519	30L-872.68	Hà Nội
120	30L-913.22	Hà Nội	820	30L-823.23	Hà Nội	1520	30L-916.09	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-917.71	Hà Nội	821	30L-823.66	Hà Nội	1521	30L-917.17	Hà Nội
122	30L-921.11	Hà Nội	822	30L-827.58	Hà Nội	1522	30L-917.18	Hà Nội
123	30L-927.69	Hà Nội	823	30L-832.06	Hà Nội	1523	30L-917.55	Hà Nội
124	30L-929.96	Hà Nội	824	30L-834.19	Hà Nội	1524	30L-919.61	Hà Nội
125	30L-930.18	Hà Nội	825	30L-844.35	Hà Nội	1525	30L-924.39	Hà Nội
126	30L-930.33	Hà Nội	826	30L-850.11	Hà Nội	1526	30L-935.89	Hà Nội
127	30L-934.09	Hà Nội	827	30L-850.33	Hà Nội	1527	30L-947.00	Hà Nội
128	30L-935.69	Hà Nội	828	30L-852.99	Hà Nội	1528	30L-952.00	Hà Nội
129	30L-936.39	Hà Nội	829	30L-855.22	Hà Nội	1529	30L-952.26	Hà Nội
130	30L-941.89	Hà Nội	830	30L-864.11	Hà Nội	1530	30L-953.35	Hà Nội
131	30L-953.38	Hà Nội	831	30L-871.83	Hà Nội	1531	30L-956.00	Hà Nội
132	30L-953.77	Hà Nội	832	30L-887.58	Hà Nội	1532	30L-957.00	Hà Nội
133	30L-958.95	Hà Nội	833	30L-898.22	Hà Nội	1533	30L-959.11	Hà Nội
134	30L-970.99	Hà Nội	834	30L-898.58	Hà Nội	1534	30L-977.25	Hà Nội
135	30L-973.37	Hà Nội	835	30L-899.11	Hà Nội	1535	30L-981.82	Hà Nội
136	30L-974.38	Hà Nội	836	30L-906.90	Hà Nội	1536	30L-985.39	Hà Nội
137	30L-978.16	Hà Nội	837	30L-913.06	Hà Nội	1537	30L-990.39	Hà Nội
138	30L-980.79	Hà Nội	838	30L-914.69	Hà Nội	1538	30L-994.33	Hà Nội
139	30L-982.65	Hà Nội	839	30L-926.11	Hà Nội	1539	30L-995.29	Hà Nội
140	30L-991.77	Hà Nội	840	30L-935.11	Hà Nội	1540	30L-997.22	Hà Nội
141	30L-996.71	Hà Nội	841	30L-937.86	Hà Nội	1541	30L-997.52	Hà Nội
142	30L-997.76	Hà Nội	842	30L-940.86	Hà Nội	1542	30M-000.47	Hà Nội
143	30L-999.14	Hà Nội	843	30L-947.09	Hà Nội	1543	30M-001.26	Hà Nội
144	30L-999.37	Hà Nội	844	30L-952.79	Hà Nội	1544	30M-005.99	Hà Nội
145	30M-001.25	Hà Nội	845	30L-957.55	Hà Nội	1545	30M-015.66	Hà Nội
146	30M-004.25	Hà Nội	846	30L-959.33	Hà Nội	1546	30M-016.01	Hà Nội
147	30M-006.44	Hà Nội	847	30L-962.11	Hà Nội	1547	30M-019.63	Hà Nội
148	30M-013.22	Hà Nội	848	30L-970.66	Hà Nội	1548	30M-020.55	Hà Nội
149	30M-013.33	Hà Nội	849	30L-970.79	Hà Nội	1549	51L-618.00	Hồ Chí Minh
150	30M-015.59	Hà Nội	850	30L-971.25	Hà Nội	1550	51L-625.26	Hồ Chí Minh
151	30M-015.86	Hà Nội	851	30L-980.98	Hà Nội	1551	51L-626.55	Hồ Chí Minh
152	30M-017.11	Hà Nội	852	30L-981.55	Hà Nội	1552	51L-626.58	Hồ Chí Minh
153	30M-017.22	Hà Nội	853	30L-997.62	Hà Nội	1553	51L-630.98	Hồ Chí Minh
154	30M-027.19	Hà Nội	854	30L-997.93	Hà Nội	1554	51L-635.18	Hồ Chí Minh
155	30M-029.02	Hà Nội	855	30M-019.75	Hà Nội	1555	51L-636.33	Hồ Chí Minh
156	51L-625.68	Hồ Chí Minh	856	30M-019.94	Hà Nội	1556	51L-637.56	Hồ Chí Minh
157	51L-629.00	Hồ Chí Minh	857	30M-021.38	Hà Nội	1557	51L-638.69	Hồ Chí Minh
158	51L-630.22	Hồ Chí Minh	858	51L-619.96	Hồ Chí Minh	1558	51L-639.77	Hồ Chí Minh
159	51L-632.22	Hồ Chí Minh	859	51L-643.00	Hồ Chí Minh	1559	51L-639.97	Hồ Chí Minh
160	51L-638.99	Hồ Chí Minh	860	51L-646.89	Hồ Chí Minh	1560	51L-641.18	Hồ Chí Minh
161	51L-639.93	Hồ Chí Minh	861	51L-650.00	Hồ Chí Minh	1561	51L-642.99	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	51L-640.96	Hồ Chí Minh	862	51L-650.55	Hồ Chí Minh	1562	51L-644.28	Hồ Chí Minh
163	51L-642.68	Hồ Chí Minh	863	51L-651.88	Hồ Chí Minh	1563	51L-645.44	Hồ Chí Minh
164	51L-648.44	Hồ Chí Minh	864	51L-653.86	Hồ Chí Minh	1564	51L-652.68	Hồ Chí Minh
165	51L-658.15	Hồ Chí Minh	865	51L-654.55	Hồ Chí Minh	1565	51L-653.00	Hồ Chí Minh
166	51L-662.29	Hồ Chí Minh	866	51L-667.18	Hồ Chí Minh	1566	51L-654.56	Hồ Chí Minh
167	51L-666.04	Hồ Chí Minh	867	51L-669.44	Hồ Chí Minh	1567	51L-664.56	Hồ Chí Minh
168	51L-682.35	Hồ Chí Minh	868	51L-682.25	Hồ Chí Minh	1568	51L-665.33	Hồ Chí Minh
169	51L-682.55	Hồ Chí Minh	869	51L-693.11	Hồ Chí Minh	1569	51L-667.25	Hồ Chí Minh
170	51L-688.73	Hồ Chí Minh	870	51L-700.22	Hồ Chí Minh	1570	51L-668.19	Hồ Chí Minh
171	51L-689.11	Hồ Chí Minh	871	51L-708.86	Hồ Chí Minh	1571	51L-682.06	Hồ Chí Minh
172	51L-695.95	Hồ Chí Minh	872	51L-709.07	Hồ Chí Minh	1572	51L-682.56	Hồ Chí Minh
173	51L-701.89	Hồ Chí Minh	873	51L-716.79	Hồ Chí Minh	1573	51L-682.85	Hồ Chí Minh
174	51L-704.07	Hồ Chí Minh	874	51L-731.25	Hồ Chí Minh	1574	51L-684.22	Hồ Chí Minh
175	51L-704.22	Hồ Chí Minh	875	51L-738.22	Hồ Chí Minh	1575	51L-692.06	Hồ Chí Minh
176	51L-709.11	Hồ Chí Minh	876	51L-749.38	Hồ Chí Minh	1576	51L-694.69	Hồ Chí Minh
177	51L-711.39	Hồ Chí Minh	877	51L-749.49	Hồ Chí Minh	1577	51L-697.85	Hồ Chí Minh
178	51L-711.69	Hồ Chí Minh	878	51L-749.69	Hồ Chí Minh	1578	51L-700.86	Hồ Chí Minh
179	51L-715.58	Hồ Chí Minh	879	51L-756.00	Hồ Chí Minh	1579	51L-701.00	Hồ Chí Minh
180	51L-716.89	Hồ Chí Minh	880	51L-756.11	Hồ Chí Minh	1580	51L-713.65	Hồ Chí Minh
181	51L-719.28	Hồ Chí Minh	881	51L-758.44	Hồ Chí Minh	1581	51L-714.89	Hồ Chí Minh
182	51L-719.75	Hồ Chí Minh	882	51L-759.00	Hồ Chí Minh	1582	51L-722.77	Hồ Chí Minh
183	51L-724.55	Hồ Chí Minh	883	51L-777.12	Hồ Chí Minh	1583	51L-725.26	Hồ Chí Minh
184	51L-726.79	Hồ Chí Minh	884	51L-777.45	Hồ Chí Minh	1584	51L-726.15	Hồ Chí Minh
185	51L-732.56	Hồ Chí Minh	885	51L-778.39	Hồ Chí Minh	1585	51L-733.66	Hồ Chí Minh
186	51L-733.00	Hồ Chí Minh	886	51L-785.85	Hồ Chí Minh	1586	51L-733.77	Hồ Chí Minh
187	51L-737.58	Hồ Chí Minh	887	51L-790.89	Hồ Chí Minh	1587	51L-736.85	Hồ Chí Minh
188	51L-738.18	Hồ Chí Minh	888	51L-798.16	Hồ Chí Minh	1588	51L-743.11	Hồ Chí Minh
189	51L-740.47	Hồ Chí Minh	889	51L-803.09	Hồ Chí Minh	1589	51L-744.77	Hồ Chí Minh
190	51L-744.39	Hồ Chí Minh	890	51L-815.86	Hồ Chí Minh	1590	51L-745.45	Hồ Chí Minh
191	51L-747.69	Hồ Chí Minh	891	51L-823.15	Hồ Chí Minh	1591	51L-761.22	Hồ Chí Minh
192	51L-751.52	Hồ Chí Minh	892	51L-826.39	Hồ Chí Minh	1592	51L-761.86	Hồ Chí Minh
193	51L-752.22	Hồ Chí Minh	893	51L-826.77	Hồ Chí Minh	1593	51L-764.68	Hồ Chí Minh
194	51L-756.79	Hồ Chí Minh	894	51L-829.33	Hồ Chí Minh	1594	51L-770.70	Hồ Chí Minh
195	51L-756.89	Hồ Chí Minh	895	51L-834.89	Hồ Chí Minh	1595	51L-774.99	Hồ Chí Minh
196	51L-771.33	Hồ Chí Minh	896	51L-838.35	Hồ Chí Minh	1596	51L-776.55	Hồ Chí Minh
197	51L-774.66	Hồ Chí Minh	897	51L-842.88	Hồ Chí Minh	1597	51L-779.18	Hồ Chí Minh
198	51L-783.26	Hồ Chí Minh	898	51L-850.51	Hồ Chí Minh	1598	51L-780.39	Hồ Chí Minh
199	51L-783.78	Hồ Chí Minh	899	51L-850.86	Hồ Chí Minh	1599	51L-783.66	Hồ Chí Minh
200	51L-784.11	Hồ Chí Minh	900	51L-851.85	Hồ Chí Minh	1600	51L-784.48	Hồ Chí Minh
201	51L-788.22	Hồ Chí Minh	901	51L-853.66	Hồ Chí Minh	1601	51L-784.58	Hồ Chí Minh
202	51L-798.95	Hồ Chí Minh	902	51L-854.54	Hồ Chí Minh	1602	51L-784.88	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-799.86	Hồ Chí Minh	903	51L-860.19	Hồ Chí Minh	1603	51L-801.08	Hồ Chí Minh
204	51L-802.11	Hồ Chí Minh	904	51L-863.22	Hồ Chí Minh	1604	51L-803.56	Hồ Chí Minh
205	51L-803.89	Hồ Chí Minh	905	51L-865.77	Hồ Chí Minh	1605	51L-803.68	Hồ Chí Minh
206	51L-805.68	Hồ Chí Minh	906	51L-867.22	Hồ Chí Minh	1606	51L-809.11	Hồ Chí Minh
207	51L-805.69	Hồ Chí Minh	907	51L-870.25	Hồ Chí Minh	1607	51L-810.83	Hồ Chí Minh
208	51L-808.00	Hồ Chí Minh	908	51L-874.00	Hồ Chí Minh	1608	51L-813.77	Hồ Chí Minh
209	51L-813.79	Hồ Chí Minh	909	51L-892.59	Hồ Chí Minh	1609	51L-817.15	Hồ Chí Minh
210	51L-819.67	Hồ Chí Minh	910	51L-894.86	Hồ Chí Minh	1610	51L-817.68	Hồ Chí Minh
211	51L-819.79	Hồ Chí Minh	911	51L-895.16	Hồ Chí Minh	1611	51L-827.55	Hồ Chí Minh
212	51L-820.98	Hồ Chí Minh	912	11A-129.33	Cao Bằng	1612	51L-827.69	Hồ Chí Minh
213	51L-822.11	Hồ Chí Minh	913	11B-013.33	Cao Bằng	1613	51L-836.99	Hồ Chí Minh
214	51L-831.44	Hồ Chí Minh	914	12A-255.96	Lạng Sơn	1614	51L-846.85	Hồ Chí Minh
215	51L-846.47	Hồ Chí Minh	915	12A-261.16	Lạng Sơn	1615	51L-848.08	Hồ Chí Minh
216	51L-852.89	Hồ Chí Minh	916	12B-013.89	Lạng Sơn	1616	51L-854.00	Hồ Chí Minh
217	51L-859.00	Hồ Chí Minh	917	14A-931.19	Quảng Ninh	1617	51L-856.22	Hồ Chí Minh
218	51L-862.59	Hồ Chí Minh	918	14A-932.44	Quảng Ninh	1618	51L-865.29	Hồ Chí Minh
219	51L-866.90	Hồ Chí Minh	919	14A-936.18	Quảng Ninh	1619	51L-869.95	Hồ Chí Minh
220	51L-872.87	Hồ Chí Minh	920	14A-938.11	Quảng Ninh	1620	51L-870.00	Hồ Chí Minh
221	51L-877.29	Hồ Chí Minh	921	14A-942.95	Quảng Ninh	1621	51L-872.55	Hồ Chí Minh
222	51L-890.65	Hồ Chí Minh	922	14A-943.11	Quảng Ninh	1622	51L-877.44	Hồ Chí Minh
223	51L-892.65	Hồ Chí Minh	923	14A-945.94	Quảng Ninh	1623	51L-878.00	Hồ Chí Minh
224	51L-894.89	Hồ Chí Minh	924	14A-950.69	Quảng Ninh	1624	51L-880.81	Hồ Chí Minh
225	11A-129.25	Cao Bằng	925	14A-950.95	Quảng Ninh	1625	51L-887.09	Hồ Chí Minh
226	11A-129.98	Cao Bằng	926	14A-960.69	Quảng Ninh	1626	51L-892.00	Hồ Chí Minh
227	11B-012.88	Cao Bằng	927	14A-962.35	Quảng Ninh	1627	11A-129.39	Cao Bằng
228	11C-081.79	Cao Bằng	928	14A-970.11	Quảng Ninh	1628	11A-130.13	Cao Bằng
229	12A-259.69	Lạng Sơn	929	14A-975.44	Quảng Ninh	1629	11A-130.55	Cao Bằng
230	14A-934.68	Quảng Ninh	930	14A-980.08	Quảng Ninh	1630	11A-131.33	Cao Bằng
231	14A-937.00	Quảng Ninh	931	14A-984.39	Quảng Ninh	1631	11A-133.89	Cao Bằng
232	14A-941.33	Quảng Ninh	932	14A-985.26	Quảng Ninh	1632	11A-134.66	Cao Bằng
233	14A-946.56	Quảng Ninh	933	14C-438.68	Quảng Ninh	1633	12A-261.89	Lạng Sơn
234	14A-950.68	Quảng Ninh	934	15K-337.55	Hải Phòng	1634	14A-934.38	Quảng Ninh
235	14A-953.55	Quảng Ninh	935	15K-349.44	Hải Phòng	1635	14A-936.33	Quảng Ninh
236	14A-955.98	Quảng Ninh	936	15K-353.99	Hải Phòng	1636	14A-946.25	Quảng Ninh
237	14A-958.33	Quảng Ninh	937	15K-356.29	Hải Phòng	1637	14A-946.86	Quảng Ninh
238	14A-961.36	Quảng Ninh	938	15K-365.00	Hải Phòng	1638	14A-964.65	Quảng Ninh
239	14A-964.79	Quảng Ninh	939	15K-370.44	Hải Phòng	1639	14A-971.86	Quảng Ninh
240	14A-970.22	Quảng Ninh	940	15K-370.65	Hải Phòng	1640	14A-973.68	Quảng Ninh
241	14A-980.15	Quảng Ninh	941	15K-381.39	Hải Phòng	1641	14A-976.25	Quảng Ninh
242	14A-982.11	Quảng Ninh	942	15K-383.11	Hải Phòng	1642	14A-977.00	Quảng Ninh
243	14A-982.38	Quảng Ninh	943	15K-389.55	Hải Phòng	1643	14A-977.25	Quảng Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	14A-983.65	Quảng Ninh	944	15K-390.93	Hải Phòng	1644	14A-978.39	Quảng Ninh
245	14A-988.56	Quảng Ninh	945	15K-398.83	Hải Phòng	1645	14A-980.81	Quảng Ninh
246	14D-026.88	Quảng Ninh	946	15K-403.15	Hải Phòng	1646	14A-989.08	Quảng Ninh
247	15D-052.39	Hải Phòng	947	15K-413.31	Hải Phòng	1647	14D-026.69	Quảng Ninh
248	15K-342.34	Hải Phòng	948	15K-422.23	Hải Phòng	1648	15K-347.59	Hải Phòng
249	15K-353.00	Hải Phòng	949	17A-471.85	Thái Bình	1649	15K-352.77	Hải Phòng
250	15K-354.85	Hải Phòng	950	17A-475.09	Thái Bình	1650	15K-354.33	Hải Phòng
251	15K-356.22	Hải Phòng	951	17A-476.86	Thái Bình	1651	15K-360.39	Hải Phòng
252	15K-362.68	Hải Phòng	952	17A-486.22	Thái Bình	1652	15K-361.58	Hải Phòng
253	15K-369.00	Hải Phòng	953	17A-488.33	Thái Bình	1653	15K-363.56	Hải Phòng
254	15K-370.33	Hải Phòng	954	17A-491.77	Thái Bình	1654	15K-363.64	Hải Phòng
255	15K-373.95	Hải Phòng	955	17C-208.39	Thái Bình	1655	15K-365.11	Hải Phòng
256	15K-374.22	Hải Phòng	956	17C-213.89	Thái Bình	1656	15K-374.98	Hải Phòng
257	15K-385.29	Hải Phòng	957	18A-475.75	Nam Định	1657	15K-375.85	Hải Phòng
258	15K-385.66	Hải Phòng	958	18A-479.55	Nam Định	1658	15K-391.91	Hải Phòng
259	15K-401.02	Hải Phòng	959	18A-480.79	Nam Định	1659	15K-395.16	Hải Phòng
260	15K-406.86	Hải Phòng	960	19A-674.00	Phú Thọ	1660	15K-401.33	Hải Phòng
261	15K-408.00	Hải Phòng	961	19A-678.42	Phú Thọ	1661	15K-406.56	Hải Phòng
262	15K-413.11	Hải Phòng	962	19A-681.88	Phú Thọ	1662	15K-409.68	Hải Phòng
263	15K-413.13	Hải Phòng	963	19A-688.70	Phú Thọ	1663	15K-411.86	Hải Phòng
264	15K-413.19	Hải Phòng	964	19A-692.55	Phú Thọ	1664	15K-414.69	Hải Phòng
265	15K-417.69	Hải Phòng	965	19A-692.58	Phú Thọ	1665	15K-419.56	Hải Phòng
266	15K-418.66	Hải Phòng	966	19A-709.35	Phú Thọ	1666	15K-420.33	Hải Phòng
267	15K-419.91	Hải Phòng	967	19A-713.19	Phú Thọ	1667	17A-471.83	Thái Bình
268	15K-421.24	Hải Phòng	968	19A-713.68	Phú Thọ	1668	17A-478.78	Thái Bình
269	15K-423.55	Hải Phòng	969	19A-713.71	Phú Thọ	1669	17A-482.39	Thái Bình
270	17A-469.39	Thái Bình	970	19A-713.85	Phú Thọ	1670	17B-027.39	Thái Bình
271	17A-471.66	Thái Bình	971	19C-258.69	Phú Thọ	1671	18A-474.47	Nam Định
272	17A-472.55	Thái Bình	972	20A-813.69	Thái Nguyên	1672	18A-481.82	Nam Định
273	17A-475.22	Thái Bình	973	20A-822.79	Thái Nguyên	1673	18C-169.88	Nam Định
274	17A-480.66	Thái Bình	974	20A-831.15	Thái Nguyên	1674	19A-676.22	Phú Thọ
275	17A-482.28	Thái Bình	975	20A-831.32	Thái Nguyên	1675	19A-677.00	Phú Thọ
276	17A-482.56	Thái Bình	976	20A-834.33	Thái Nguyên	1676	19A-680.69	Phú Thọ
277	17A-490.68	Thái Bình	977	20A-835.00	Thái Nguyên	1677	19A-687.29	Phú Thọ
278	17B-026.39	Thái Bình	978	20A-841.11	Thái Nguyên	1678	19A-692.99	Phú Thọ
279	18A-470.35	Nam Định	979	20A-842.84	Thái Nguyên	1679	19A-693.79	Phú Thọ
280	18A-472.33	Nam Định	980	20A-844.00	Thái Nguyên	1680	19A-702.18	Phú Thọ
281	18B-029.40	Nam Định	981	20A-844.55	Thái Nguyên	1681	19A-703.88	Phú Thọ
282	19A-673.09	Phú Thọ	982	20A-850.98	Thái Nguyên	1682	19A-708.39	Phú Thọ
283	19A-675.79	Phú Thọ	983	20A-852.16	Thái Nguyên	1683	19A-710.29	Phú Thọ
284	19A-676.36	Phú Thọ	984	20B-032.99	Thái Nguyên	1684	19A-713.39	Phú Thọ

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	19A-682.85	Phú Thọ	985	20C-303.66	Thái Nguyên	1685	19A-714.39	Phú Thọ
286	19A-701.11	Phú Thọ	986	21A-211.66	Yên Bái	1686	19C-250.05	Phú Thọ
287	19A-703.11	Phú Thọ	987	21A-211.79	Yên Bái	1687	19D-012.99	Phú Thọ
288	20A-814.29	Thái Nguyên	988	21A-215.69	Yên Bái	1688	19D-015.69	Phú Thọ
289	20A-819.11	Thái Nguyên	989	21A-217.22	Yên Bái	1689	20A-812.99	Thái Nguyên
290	20A-835.86	Thái Nguyên	990	21A-218.55	Yên Bái	1690	20A-822.77	Thái Nguyên
291	20A-842.89	Thái Nguyên	991	21A-219.60	Yên Bái	1691	20A-824.24	Thái Nguyên
292	20A-843.79	Thái Nguyên	992	21C-109.79	Yên Bái	1692	20A-826.78	Thái Nguyên
293	20A-845.66	Thái Nguyên	993	21C-111.12	Yên Bái	1693	20A-837.39	Thái Nguyên
294	20A-845.99	Thái Nguyên	994	22A-260.28	Tuyên Quang	1694	20A-839.55	Thái Nguyên
295	20A-854.39	Thái Nguyên	995	22A-261.36	Tuyên Quang	1695	20A-841.84	Thái Nguyên
296	20A-854.99	Thái Nguyên	996	22A-268.26	Tuyên Quang	1696	20A-847.68	Thái Nguyên
297	20A-858.33	Thái Nguyên	997	23A-159.15	Hà Giang	1697	20A-852.00	Thái Nguyên
298	20A-859.22	Thái Nguyên	998	23A-159.25	Hà Giang	1698	20A-854.96	Thái Nguyên
299	21A-211.39	Yên Bái	999	23A-161.77	Hà Giang	1699	20A-856.33	Thái Nguyên
300	21A-219.12	Yên Bái	1000	24A-306.07	Lào Cai	1700	20A-856.55	Thái Nguyên
301	21A-220.02	Yên Bái	1001	24A-306.69	Lào Cai	1701	20C-302.86	Thái Nguyên
302	21A-221.39	Yên Bái	1002	24A-308.30	Lào Cai	1702	20C-305.55	Thái Nguyên
303	21C-111.16	Yên Bái	1003	24A-308.77	Lào Cai	1703	20C-308.79	Thái Nguyên
304	22A-258.33	Tuyên Quang	1004	26A-228.85	Sơn La	1704	21A-213.31	Yên Bái
305	22A-260.44	Tuyên Quang	1005	26A-233.86	Sơn La	1705	22A-263.36	Tuyên Quang
306	22A-261.61	Tuyên Quang	1006	28A-254.95	Hòa Bình	1706	22C-109.69	Tuyên Quang
307	22A-267.25	Tuyên Quang	1007	28A-255.58	Hòa Bình	1707	22C-111.29	Tuyên Quang
308	22C-111.79	Tuyên Quang	1008	28C-118.69	Hòa Bình	1708	23A-159.88	Hà Giang
309	23A-159.06	Hà Giang	1009	28C-119.90	Hòa Bình	1709	24B-016.79	Lào Cai
310	23A-159.86	Hà Giang	1010	29B-655.39	Hà Nội	1710	25A-083.15	Lai Châu
311	23A-161.61	Hà Giang	1011	29D-605.89	Hà Nội	1711	26A-228.69	Sơn La
312	24A-305.69	Lào Cai	1012	29D-611.86	Hà Nội	1712	26A-228.79	Sơn La
313	24A-306.18	Lào Cai	1013	29K-222.69	Hà Nội	1713	26A-229.66	Sơn La
314	24A-310.25	Lào Cai	1014	29K-225.44	Hà Nội	1714	26A-231.77	Sơn La
315	24B-016.39	Lào Cai	1015	29K-234.09	Hà Nội	1715	26B-018.69	Sơn La
316	24C-162.79	Lào Cai	1016	29K-237.58	Hà Nội	1716	27C-072.22	Điện Biên
317	25A-082.99	Lai Châu	1017	29K-238.86	Hà Nội	1717	28A-251.83	Hòa Bình
318	25A-083.79	Lai Châu	1018	29K-241.68	Hà Nội	1718	28A-253.66	Hòa Bình
319	26A-223.44	Sơn La	1019	29K-242.39	Hà Nội	1719	28A-255.68	Hòa Bình
320	26A-226.79	Sơn La	1020	29K-245.88	Hà Nội	1720	29D-608.08	Hà Nội
321	26A-232.11	Sơn La	1021	29K-250.50	Hà Nội	1721	29D-611.69	Hà Nội
322	26A-232.44	Sơn La	1022	29K-250.55	Hà Nội	1722	29K-220.33	Hà Nội
323	26B-017.79	Sơn La	1023	29K-255.11	Hà Nội	1723	29K-221.21	Hà Nội
324	26C-159.86	Sơn La	1024	29K-257.59	Hà Nội	1724	29K-224.86	Hà Nội
325	27A-123.12	Điện Biên	1025	29K-257.86	Hà Nội	1725	29K-231.55	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	27A-124.28	Điện Biên	1026	29K-260.11	Hà Nội	1726	29K-237.69	Hà Nội
327	27A-125.98	Điện Biên	1027	29K-261.26	Hà Nội	1727	29K-237.73	Hà Nội
328	28A-249.38	Hòa Bình	1028	29K-265.06	Hà Nội	1728	29K-242.38	Hà Nội
329	28C-119.66	Hòa Bình	1029	29K-268.11	Hà Nội	1729	29K-245.95	Hà Nội
330	29D-606.69	Hà Nội	1030	29K-271.29	Hà Nội	1730	29K-246.24	Hà Nội
331	29D-613.69	Hà Nội	1031	29K-274.89	Hà Nội	1731	29K-249.33	Hà Nội
332	29K-233.44	Hà Nội	1032	29K-277.39	Hà Nội	1732	29K-255.00	Hà Nội
333	29K-234.95	Hà Nội	1033	29K-277.68	Hà Nội	1733	29K-255.22	Hà Nội
334	29K-237.85	Hà Nội	1034	29K-280.88	Hà Nội	1734	29K-260.95	Hà Nội
335	29K-238.00	Hà Nội	1035	29K-285.39	Hà Nội	1735	29K-261.09	Hà Nội
336	29K-238.23	Hà Nội	1036	29K-287.44	Hà Nội	1736	29K-261.22	Hà Nội
337	29K-257.79	Hà Nội	1037	29K-287.82	Hà Nội	1737	29K-261.79	Hà Nội
338	29K-260.85	Hà Nội	1038	29K-291.29	Hà Nội	1738	29K-264.68	Hà Nội
339	29K-269.44	Hà Nội	1039	29K-293.66	Hà Nội	1739	29K-264.79	Hà Nội
340	29K-276.44	Hà Nội	1040	29K-294.11	Hà Nội	1740	29K-269.33	Hà Nội
341	29K-276.79	Hà Nội	1041	29K-298.66	Hà Nội	1741	29K-270.18	Hà Nội
342	29K-279.69	Hà Nội	1042	29K-303.55	Hà Nội	1742	29K-271.89	Hà Nội
343	29K-285.88	Hà Nội	1043	29K-305.79	Hà Nội	1743	29K-282.89	Hà Nội
344	29K-299.11	Hà Nội	1044	29K-310.31	Hà Nội	1744	29K-283.99	Hà Nội
345	29K-299.18	Hà Nội	1045	29K-311.13	Hà Nội	1745	29K-290.28	Hà Nội
346	29K-299.22	Hà Nội	1046	29K-319.73	Hà Nội	1746	29K-292.18	Hà Nội
347	29K-303.26	Hà Nội	1047	34A-860.60	Hải Dương	1747	29K-296.25	Hà Nội
348	29K-304.09	Hà Nội	1048	34A-864.79	Hải Dương	1748	29K-299.35	Hà Nội
349	29K-305.15	Hà Nội	1049	34A-867.79	Hải Dương	1749	29K-299.44	Hà Nội
350	29K-312.69	Hà Nội	1050	34A-869.11	Hải Dương	1750	29K-300.33	Hà Nội
351	34A-857.66	Hải Dương	1051	34A-877.55	Hải Dương	1751	29K-307.99	Hà Nội
352	34A-858.55	Hải Dương	1052	34A-878.16	Hải Dương	1752	29K-315.19	Hà Nội
353	34A-871.33	Hải Dương	1053	34A-882.59	Hải Dương	1753	29K-319.94	Hà Nội
354	34A-873.19	Hải Dương	1054	34A-889.65	Hải Dương	1754	29K-322.00	Hà Nội
355	34A-874.78	Hải Dương	1055	34A-891.39	Hải Dương	1755	29K-325.33	Hà Nội
356	34A-890.69	Hải Dương	1056	34A-892.18	Hải Dương	1756	34A-861.16	Hải Dương
357	34A-892.69	Hải Dương	1057	34A-895.29	Hải Dương	1757	34A-871.55	Hải Dương
358	34A-894.94	Hải Dương	1058	34A-896.65	Hải Dương	1758	34A-871.59	Hải Dương
359	34A-901.33	Hải Dương	1059	34A-902.11	Hải Dương	1759	34A-872.68	Hải Dương
360	34A-902.00	Hải Dương	1060	34A-904.16	Hải Dương	1760	34A-880.09	Hải Dương
361	34A-908.80	Hải Dương	1061	34A-911.98	Hải Dương	1761	34A-881.81	Hải Dương
362	34A-909.77	Hải Dương	1062	35A-444.37	Ninh Bình	1762	34A-883.00	Hải Dương
363	34A-915.22	Hải Dương	1063	35A-451.39	Ninh Bình	1763	34A-895.69	Hải Dương
364	34A-916.89	Hải Dương	1064	35A-460.64	Ninh Bình	1764	34A-896.55	Hải Dương
365	34A-917.19	Hải Dương	1065	36C-521.99	Thanh Hóa	1765	34A-901.01	Hải Dương
366	35A-445.89	Ninh Bình	1066	36K-137.33	Thanh Hóa	1766	34A-904.79	Hải Dương

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	35A-448.48	Ninh Bình	1067	36K-142.22	Thanh Hóa	1767	34A-910.86	Hải Dương
368	35A-452.54	Ninh Bình	1068	36K-144.99	Thanh Hóa	1768	34A-913.55	Hải Dương
369	35A-459.59	Ninh Bình	1069	36K-145.65	Thanh Hóa	1769	34A-914.44	Hải Dương
370	35A-460.38	Ninh Bình	1070	36K-148.85	Thanh Hóa	1770	35A-444.22	Ninh Bình
371	35A-460.61	Ninh Bình	1071	36K-149.22	Thanh Hóa	1771	35A-452.44	Ninh Bình
372	36C-518.18	Thanh Hóa	1072	36K-151.77	Thanh Hóa	1772	35A-453.33	Ninh Bình
373	36K-148.14	Thanh Hóa	1073	36K-152.89	Thanh Hóa	1773	35A-457.33	Ninh Bình
374	36K-151.15	Thanh Hóa	1074	36K-159.51	Thanh Hóa	1774	35A-458.33	Ninh Bình
375	36K-156.15	Thanh Hóa	1075	36K-166.78	Thanh Hóa	1775	36C-512.68	Thanh Hóa
376	36K-159.66	Thanh Hóa	1076	36K-171.39	Thanh Hóa	1776	36C-527.66	Thanh Hóa
377	36K-188.33	Thanh Hóa	1077	36K-173.71	Thanh Hóa	1777	36K-140.22	Thanh Hóa
378	36K-188.77	Thanh Hóa	1078	36K-179.55	Thanh Hóa	1778	36K-145.46	Thanh Hóa
379	36K-190.00	Thanh Hóa	1079	36K-181.29	Thanh Hóa	1779	36K-146.89	Thanh Hóa
380	36K-192.55	Thanh Hóa	1080	36K-182.88	Thanh Hóa	1780	36K-153.06	Thanh Hóa
381	36K-194.33	Thanh Hóa	1081	36K-187.85	Thanh Hóa	1781	36K-163.61	Thanh Hóa
382	36K-198.82	Thanh Hóa	1082	36K-196.10	Thanh Hóa	1782	36K-163.88	Thanh Hóa
383	36K-203.30	Thanh Hóa	1083	36K-198.23	Thanh Hóa	1783	36K-165.79	Thanh Hóa
384	36K-204.11	Thanh Hóa	1084	36K-199.55	Thanh Hóa	1784	36K-169.11	Thanh Hóa
385	36K-204.16	Thanh Hóa	1085	36K-204.40	Thanh Hóa	1785	36K-172.28	Thanh Hóa
386	36K-206.79	Thanh Hóa	1086	36K-204.65	Thanh Hóa	1786	36K-179.96	Thanh Hóa
387	36K-207.00	Thanh Hóa	1087	36K-218.22	Thanh Hóa	1787	36K-179.98	Thanh Hóa
388	36K-215.65	Thanh Hóa	1088	36K-227.66	Thanh Hóa	1788	36K-182.68	Thanh Hóa
389	36K-215.99	Thanh Hóa	1089	37K-388.08	Nghệ An	1789	36K-183.00	Thanh Hóa
390	37C-561.89	Nghệ An	1090	37K-390.39	Nghệ An	1790	36K-185.83	Thanh Hóa
391	37K-389.26	Nghệ An	1091	37K-393.66	Nghệ An	1791	36K-190.39	Thanh Hóa
392	37K-390.77	Nghệ An	1092	37K-395.77	Nghệ An	1792	36K-196.89	Thanh Hóa
393	37K-395.85	Nghệ An	1093	37K-399.25	Nghệ An	1793	36K-207.20	Thanh Hóa
394	37K-397.16	Nghệ An	1094	37K-400.19	Nghệ An	1794	36K-209.33	Thanh Hóa
395	37K-406.07	Nghệ An	1095	37K-400.39	Nghệ An	1795	36K-209.44	Thanh Hóa
396	37K-407.40	Nghệ An	1096	37K-410.01	Nghệ An	1796	36K-212.44	Thanh Hóa
397	37K-411.66	Nghệ An	1097	37K-412.41	Nghệ An	1797	36K-213.12	Thanh Hóa
398	37K-418.79	Nghệ An	1098	37K-417.83	Nghệ An	1798	36K-214.68	Thanh Hóa
399	37K-419.33	Nghệ An	1099	37K-419.90	Nghệ An	1799	36K-217.39	Thanh Hóa
400	37K-420.39	Nghệ An	1100	37K-419.96	Nghệ An	1800	36K-221.39	Thanh Hóa
401	37K-422.35	Nghệ An	1101	37K-424.77	Nghệ An	1801	36K-228.16	Thanh Hóa
402	37K-431.89	Nghệ An	1102	37K-426.24	Nghệ An	1802	37C-552.79	Nghệ An
403	37K-433.68	Nghệ An	1103	37K-428.11	Nghệ An	1803	37C-565.55	Nghệ An
404	37K-434.59	Nghệ An	1104	37K-430.34	Nghệ An	1804	37K-401.97	Nghệ An
405	37K-441.11	Nghệ An	1105	37K-430.69	Nghệ An	1805	37K-408.11	Nghệ An
406	37K-442.88	Nghệ An	1106	37K-431.22	Nghệ An	1806	37K-418.69	Nghệ An
407	37K-447.48	Nghệ An	1107	37K-435.16	Nghệ An	1807	37K-430.55	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	37K-451.33	Nghệ An	1108	37K-437.86	Nghệ An	1808	37K-434.83	Nghệ An
409	37K-452.99	Nghệ An	1109	37K-444.67	Nghệ An	1809	37K-440.40	Nghệ An
410	37K-468.26	Nghệ An	1110	37K-446.68	Nghệ An	1810	37K-443.86	Nghệ An
411	37K-470.06	Nghệ An	1111	37K-447.74	Nghệ An	1811	37K-450.26	Nghệ An
412	37K-471.47	Nghệ An	1112	37K-452.52	Nghệ An	1812	37K-450.98	Nghệ An
413	37K-477.89	Nghệ An	1113	37K-453.11	Nghệ An	1813	37K-452.25	Nghệ An
414	37K-481.65	Nghệ An	1114	37K-455.39	Nghệ An	1814	37K-452.79	Nghệ An
415	38A-638.55	Hà Tĩnh	1115	37K-455.89	Nghệ An	1815	37K-457.83	Nghệ An
416	38A-640.19	Hà Tĩnh	1116	37K-462.33	Nghệ An	1816	37K-460.06	Nghệ An
417	38A-641.99	Hà Tĩnh	1117	37K-463.08	Nghệ An	1817	37K-465.68	Nghệ An
418	38A-642.09	Hà Tĩnh	1118	37K-464.46	Nghệ An	1818	37K-465.99	Nghệ An
419	38A-643.88	Hà Tĩnh	1119	37K-474.11	Nghệ An	1819	37K-482.06	Nghệ An
420	38A-644.33	Hà Tĩnh	1120	38A-644.46	Hà Tĩnh	1820	38A-637.73	Hà Tĩnh
421	38A-651.06	Hà Tĩnh	1121	38A-652.55	Hà Tĩnh	1821	38A-640.44	Hà Tĩnh
422	38A-651.55	Hà Tĩnh	1122	38A-652.56	Hà Tĩnh	1822	38A-642.24	Hà Tĩnh
423	38A-651.69	Hà Tĩnh	1123	38A-657.86	Hà Tĩnh	1823	38A-642.79	Hà Tĩnh
424	38A-653.00	Hà Tĩnh	1124	38A-663.44	Hà Tĩnh	1824	38A-645.33	Hà Tĩnh
425	38A-655.79	Hà Tĩnh	1125	38A-663.59	Hà Tĩnh	1825	38A-647.69	Hà Tĩnh
426	38A-672.00	Hà Tĩnh	1126	38A-664.88	Hà Tĩnh	1826	38A-648.48	Hà Tĩnh
427	38A-674.22	Hà Tĩnh	1127	38A-668.18	Hà Tĩnh	1827	38A-649.96	Hà Tĩnh
428	43A-899.39	Đà Nẵng	1128	38A-672.95	Hà Tĩnh	1828	38A-650.86	Hà Tĩnh
429	43A-910.16	Đà Nẵng	1129	38A-673.86	Hà Tĩnh	1829	38A-656.00	Hà Tĩnh
430	43A-917.89	Đà Nẵng	1130	38C-233.86	Hà Tĩnh	1830	38A-657.65	Hà Tĩnh
431	43A-918.29	Đà Nẵng	1131	43A-904.22	Đà Nẵng	1831	38A-660.79	Hà Tĩnh
432	43A-920.22	Đà Nẵng	1132	43A-918.66	Đà Nẵng	1832	38A-677.58	Hà Tĩnh
433	43A-922.79	Đà Nẵng	1133	43A-920.66	Đà Nẵng	1833	38C-232.22	Hà Tĩnh
434	43A-930.55	Đà Nẵng	1134	43A-921.11	Đà Nẵng	1834	38C-236.39	Hà Tĩnh
435	43A-934.98	Đà Nẵng	1135	43A-924.83	Đà Nẵng	1835	43A-905.33	Đà Nẵng
436	43C-308.69	Đà Nẵng	1136	43A-934.66	Đà Nẵng	1836	43A-914.44	Đà Nẵng
437	43C-312.66	Đà Nẵng	1137	47A-765.58	Đắk Lắk	1837	43A-922.68	Đà Nẵng
438	47A-762.44	Đắk Lắk	1138	47A-767.83	Đắk Lắk	1838	43A-922.77	Đà Nẵng
439	47A-767.44	Đắk Lắk	1139	47A-776.59	Đắk Lắk	1839	43A-923.66	Đà Nẵng
440	47A-768.06	Đắk Lắk	1140	47A-777.03	Đắk Lắk	1840	43A-929.96	Đà Nẵng
441	47A-780.66	Đắk Lắk	1141	47A-778.22	Đắk Lắk	1841	43A-933.79	Đà Nẵng
442	47A-780.80	Đắk Lắk	1142	47A-790.91	Đắk Lắk	1842	43A-939.35	Đà Nẵng
443	47A-789.44	Đắk Lắk	1143	47A-803.99	Đắk Lắk	1843	43A-940.89	Đà Nẵng
444	47A-792.00	Đắk Lắk	1144	47A-806.85	Đắk Lắk	1844	43C-306.79	Đà Nẵng
445	47A-802.11	Đắk Lắk	1145	47A-809.08	Đắk Lắk	1845	43C-311.89	Đà Nẵng
446	47A-809.66	Đắk Lắk	1146	48A-238.33	Đắk Nông	1846	47A-761.08	Đắk Lắk
447	47A-810.10	Đắk Lắk	1147	48C-107.99	Đắk Nông	1847	47A-770.68	Đắk Lắk
448	47A-810.38	Đắk Lắk	1148	49A-710.71	Lâm Đồng	1848	47A-773.79	Đắk Lắk

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	47C-381.89	Đắk Lắk	1149	49A-712.22	Lâm Đồng	1849	47A-774.11	Đắk Lắk
450	47C-391.88	Đắk Lắk	1150	49A-719.87	Lâm Đồng	1850	47A-783.77	Đắk Lắk
451	48A-241.00	Đắk Nông	1151	49A-722.15	Lâm Đồng	1851	47A-784.68	Đắk Lắk
452	48A-246.46	Đắk Nông	1152	49A-722.77	Lâm Đồng	1852	47A-789.11	Đắk Lắk
453	48C-107.69	Đắk Nông	1153	49A-729.27	Lâm Đồng	1853	47A-789.55	Đắk Lắk
454	48C-108.88	Đắk Nông	1154	49A-733.44	Lâm Đồng	1854	47A-791.55	Đắk Lắk
455	48C-111.68	Đắk Nông	1155	49A-734.26	Lâm Đồng	1855	47A-802.20	Đắk Lắk
456	49A-716.33	Lâm Đồng	1156	49A-738.11	Lâm Đồng	1856	47A-803.08	Đắk Lắk
457	49A-717.89	Lâm Đồng	1157	49C-375.68	Lâm Đồng	1857	47A-809.38	Đắk Lắk
458	49A-719.97	Lâm Đồng	1158	49C-378.99	Lâm Đồng	1858	47A-811.79	Đắk Lắk
459	49A-720.21	Lâm Đồng	1159	49C-382.88	Lâm Đồng	1859	47A-813.06	Đắk Lắk
460	49A-720.56	Lâm Đồng	1160	51D-831.86	Hồ Chí Minh	1860	48A-244.38	Đắk Nông
461	49A-733.11	Lâm Đồng	1161	51D-863.79	Hồ Chí Minh	1861	48C-113.86	Đắk Nông
462	49A-740.89	Lâm Đồng	1162	51D-878.69	Hồ Chí Minh	1862	49A-709.68	Lâm Đồng
463	49A-743.39	Lâm Đồng	1163	51E-337.77	Hồ Chí Minh	1863	49A-719.89	Lâm Đồng
464	51D-828.68	Hồ Chí Minh	1164	51M-014.11	Hồ Chí Minh	1864	49A-725.39	Lâm Đồng
465	51D-856.69	Hồ Chí Minh	1165	51M-023.35	Hồ Chí Minh	1865	49A-727.35	Lâm Đồng
466	51D-862.89	Hồ Chí Minh	1166	51M-023.58	Hồ Chí Minh	1866	49A-735.53	Lâm Đồng
467	51D-865.55	Hồ Chí Minh	1167	51M-027.25	Hồ Chí Minh	1867	49A-737.33	Lâm Đồng
468	51D-873.33	Hồ Chí Minh	1168	51M-028.19	Hồ Chí Minh	1868	49A-745.66	Lâm Đồng
469	51D-877.88	Hồ Chí Minh	1169	51M-030.69	Hồ Chí Minh	1869	49D-012.88	Lâm Đồng
470	51D-881.66	Hồ Chí Minh	1170	51M-031.00	Hồ Chí Minh	1870	51B-515.88	Hồ Chí Minh
471	51D-882.86	Hồ Chí Minh	1171	51M-032.77	Hồ Chí Minh	1871	51D-828.39	Hồ Chí Minh
472	51D-893.99	Hồ Chí Minh	1172	51M-040.09	Hồ Chí Minh	1872	51D-862.68	Hồ Chí Minh
473	51E-323.88	Hồ Chí Minh	1173	51M-046.35	Hồ Chí Minh	1873	51D-876.89	Hồ Chí Minh
474	51E-326.99	Hồ Chí Minh	1174	51M-050.68	Hồ Chí Minh	1874	51D-881.69	Hồ Chí Minh
475	51E-327.89	Hồ Chí Minh	1175	51M-050.96	Hồ Chí Minh	1875	51D-882.22	Hồ Chí Minh
476	51E-336.99	Hồ Chí Minh	1176	51M-051.00	Hồ Chí Minh	1876	51E-327.79	Hồ Chí Minh
477	51M-008.77	Hồ Chí Minh	1177	60C-730.03	Đồng Nai	1877	51M-010.11	Hồ Chí Minh
478	51M-014.89	Hồ Chí Minh	1178	60C-739.96	Đồng Nai	1878	51M-015.38	Hồ Chí Minh
479	51M-015.69	Hồ Chí Minh	1179	60K-553.39	Đồng Nai	1879	51M-022.55	Hồ Chí Minh
480	51M-017.11	Hồ Chí Minh	1180	60K-560.18	Đồng Nai	1880	51M-022.99	Hồ Chí Minh
481	51M-017.33	Hồ Chí Minh	1181	60K-560.88	Đồng Nai	1881	51M-023.23	Hồ Chí Minh
482	51M-021.25	Hồ Chí Minh	1182	60K-569.11	Đồng Nai	1882	51M-039.65	Hồ Chí Minh
483	51M-025.66	Hồ Chí Minh	1183	60K-570.33	Đồng Nai	1883	51M-049.68	Hồ Chí Minh
484	51M-027.02	Hồ Chí Minh	1184	60K-572.33	Đồng Nai	1884	60C-732.69	Đồng Nai
485	51M-029.95	Hồ Chí Minh	1185	60K-577.19	Đồng Nai	1885	60C-733.77	Đồng Nai
486	51M-036.22	Hồ Chí Minh	1186	60K-580.33	Đồng Nai	1886	60C-733.98	Đồng Nai
487	51M-050.69	Hồ Chí Minh	1187	60K-581.55	Đồng Nai	1887	60K-551.39	Đồng Nai
488	60C-736.36	Đồng Nai	1188	60K-584.22	Đồng Nai	1888	60K-551.77	Đồng Nai
489	60K-551.44	Đồng Nai	1189	60K-594.95	Đồng Nai	1889	60K-552.58	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	60K-552.25	Đồng Nai	1190	60K-595.77	Đồng Nai	1890	60K-555.31	Đồng Nai
491	60K-555.82	Đồng Nai	1191	60K-605.88	Đồng Nai	1891	60K-558.11	Đồng Nai
492	60K-562.99	Đồng Nai	1192	60K-610.00	Đồng Nai	1892	60K-572.99	Đồng Nai
493	60K-572.22	Đồng Nai	1193	60K-614.14	Đồng Nai	1893	60K-578.55	Đồng Nai
494	60K-574.11	Đồng Nai	1194	61C-606.88	Bình Dương	1894	60K-579.18	Đồng Nai
495	60K-589.29	Đồng Nai	1195	61K-377.39	Bình Dương	1895	60K-583.22	Đồng Nai
496	60K-604.29	Đồng Nai	1196	61K-444.24	Bình Dương	1896	60K-585.39	Đồng Nai
497	61C-603.39	Bình Dương	1197	61K-455.69	Bình Dương	1897	60K-589.44	Đồng Nai
498	61C-608.86	Bình Dương	1198	61K-458.79	Bình Dương	1898	60K-591.96	Đồng Nai
499	61C-608.99	Bình Dương	1199	61K-461.11	Bình Dương	1899	60K-595.00	Đồng Nai
500	61K-444.13	Bình Dương	1200	61K-461.39	Bình Dương	1900	60K-602.86	Đồng Nai
501	61K-444.78	Bình Dương	1201	61K-464.88	Bình Dương	1901	60K-605.99	Đồng Nai
502	61K-445.54	Bình Dương	1202	61K-475.00	Bình Dương	1902	60K-607.00	Đồng Nai
503	61K-447.74	Bình Dương	1203	61K-475.38	Bình Dương	1903	60K-609.88	Đồng Nai
504	61K-453.95	Bình Dương	1204	61K-477.39	Bình Dương	1904	60K-613.28	Đồng Nai
505	61K-455.89	Bình Dương	1205	61K-480.68	Bình Dương	1905	61C-595.66	Bình Dương
506	61K-456.45	Bình Dương	1206	61K-481.48	Bình Dương	1906	61C-599.89	Bình Dương
507	61K-461.64	Bình Dương	1207	61K-482.28	Bình Dương	1907	61K-443.33	Bình Dương
508	61K-462.63	Bình Dương	1208	61K-484.39	Bình Dương	1908	61K-445.69	Bình Dương
509	61K-474.44	Bình Dương	1209	61K-491.68	Bình Dương	1909	61K-450.45	Bình Dương
510	61K-479.47	Bình Dương	1210	61K-492.95	Bình Dương	1910	61K-454.09	Bình Dương
511	61K-486.66	Bình Dương	1211	61K-494.25	Bình Dương	1911	61K-461.86	Bình Dương
512	61K-489.68	Bình Dương	1212	61K-494.56	Bình Dương	1912	61K-464.36	Bình Dương
513	61K-496.97	Bình Dương	1213	61K-496.39	Bình Dương	1913	61K-475.22	Bình Dương
514	61K-499.86	Bình Dương	1214	61K-498.86	Bình Dương	1914	61K-476.56	Bình Dương
515	61K-500.69	Bình Dương	1215	61K-498.99	Bình Dương	1915	61K-477.66	Bình Dương
516	61K-509.00	Bình Dương	1216	61K-510.00	Bình Dương	1916	61K-478.09	Bình Dương
517	61K-511.33	Bình Dương	1217	61K-511.59	Bình Dương	1917	61K-485.77	Bình Dương
518	61K-513.18	Bình Dương	1218	62A-451.88	Long An	1918	61K-489.08	Bình Dương
519	61K-516.11	Bình Dương	1219	62A-453.86	Long An	1919	61K-492.93	Bình Dương
520	61K-517.55	Bình Dương	1220	62A-454.66	Long An	1920	61K-501.33	Bình Dương
521	62A-453.77	Long An	1221	62A-458.66	Long An	1921	61K-503.39	Bình Dương
522	62A-454.00	Long An	1222	62A-460.99	Long An	1922	61K-503.50	Bình Dương
523	62A-458.11	Long An	1223	62A-462.63	Long An	1923	61K-508.50	Bình Dương
524	63A-306.77	Tiền Giang	1224	62A-465.66	Long An	1924	61K-509.36	Bình Dương
525	63A-307.58	Tiền Giang	1225	62A-467.69	Long An	1925	61K-510.98	Bình Dương
526	63A-308.86	Tiền Giang	1226	62A-467.88	Long An	1926	61K-518.86	Bình Dương
527	63A-318.22	Tiền Giang	1227	62A-469.00	Long An	1927	62A-458.86	Long An
528	63A-319.66	Tiền Giang	1228	63A-309.44	Tiền Giang	1928	62A-460.11	Long An
529	63A-320.21	Tiền Giang	1229	63A-321.06	Tiền Giang	1929	62A-461.64	Long An
530	63A-322.35	Tiền Giang	1230	63B-032.88	Tiền Giang	1930	62A-466.85	Long An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	64A-194.91	Vĩnh Long	1231	63C-225.52	Tiền Giang	1931	63A-306.79	Tiền Giang
532	64A-195.00	Vĩnh Long	1232	64A-195.96	Vĩnh Long	1932	63A-307.03	Tiền Giang
533	64A-198.40	Vĩnh Long	1233	64A-197.21	Vĩnh Long	1933	63A-309.30	Tiền Giang
534	64A-199.57	Vĩnh Long	1234	64A-199.44	Vĩnh Long	1934	63A-312.89	Tiền Giang
535	64C-122.79	Vĩnh Long	1235	64A-199.75	Vĩnh Long	1935	63A-313.31	Tiền Giang
536	65A-493.11	Cần Thơ	1236	64A-201.55	Vĩnh Long	1936	63A-314.68	Tiền Giang
537	65A-500.33	Cần Thơ	1237	65A-492.77	Cần Thơ	1937	63A-316.69	Tiền Giang
538	65A-501.97	Cần Thơ	1238	65A-498.18	Cần Thơ	1938	63A-317.15	Tiền Giang
539	65A-510.22	Cần Thơ	1239	65A-498.44	Cần Thơ	1939	63A-322.36	Tiền Giang
540	65A-512.21	Cần Thơ	1240	65A-503.16	Cần Thơ	1940	63D-011.99	Tiền Giang
541	65A-512.89	Cần Thơ	1241	65A-503.33	Cần Thơ	1941	64A-202.89	Vĩnh Long
542	65C-231.68	Cần Thơ	1242	65A-509.11	Cần Thơ	1942	64A-203.39	Vĩnh Long
543	66A-290.88	Đồng Tháp	1243	65A-512.86	Cần Thơ	1943	64C-123.79	Vĩnh Long
544	66A-297.29	Đồng Tháp	1244	65A-514.22	Cần Thơ	1944	65A-495.56	Cần Thơ
545	66A-299.29	Đồng Tháp	1245	65C-231.86	Cần Thơ	1945	65A-507.05	Cần Thơ
546	66B-021.86	Đồng Tháp	1246	65C-235.55	Cần Thơ	1946	65A-512.08	Cần Thơ
547	67A-315.39	An Giang	1247	65C-236.68	Cần Thơ	1947	65A-514.51	Cần Thơ
548	67A-316.68	An Giang	1248	66A-288.33	Đồng Tháp	1948	65C-230.03	Cần Thơ
549	67A-328.58	An Giang	1249	66A-292.19	Đồng Tháp	1949	65D-006.99	Cần Thơ
550	68A-353.00	Kiên Giang	1250	66A-296.11	Đồng Tháp	1950	66A-299.22	Đồng Tháp
551	68A-360.06	Kiên Giang	1251	66A-297.09	Đồng Tháp	1951	66A-300.22	Đồng Tháp
552	68A-361.06	Kiên Giang	1252	66B-021.89	Đồng Tháp	1952	66A-300.69	Đồng Tháp
553	68A-364.15	Kiên Giang	1253	67A-317.25	An Giang	1953	67A-314.65	An Giang
554	70A-565.98	Tây Ninh	1254	67A-319.72	An Giang	1954	67A-323.89	An Giang
555	70A-569.28	Tây Ninh	1255	67A-319.94	An Giang	1955	67A-325.56	An Giang
556	70A-573.57	Tây Ninh	1256	67B-027.88	An Giang	1956	67A-326.89	An Giang
557	70A-575.79	Tây Ninh	1257	68A-352.25	Kiên Giang	1957	67C-187.66	An Giang
558	70A-583.77	Tây Ninh	1258	68A-353.35	Kiên Giang	1958	68A-357.79	Kiên Giang
559	70B-032.68	Tây Ninh	1259	68A-360.63	Kiên Giang	1959	68A-361.69	Kiên Giang
560	70B-032.86	Tây Ninh	1260	69A-165.68	Cà Mau	1960	68A-363.55	Kiên Giang
561	71A-207.95	Bến Tre	1261	70A-560.61	Tây Ninh	1961	69A-167.96	Cà Mau
562	72A-808.06	Bà Rịa - Vũng Tàu	1262	70A-563.11	Tây Ninh	1962	69A-168.33	Cà Mau
563	72A-810.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	1263	70A-568.11	Tây Ninh	1963	70A-556.79	Tây Ninh
564	72A-812.13	Bà Rịa - Vũng Tàu	1264	70A-571.69	Tây Ninh	1964	70A-557.69	Tây Ninh
565	72A-817.22	Bà Rịa - Vũng Tàu	1265	70A-572.27	Tây Ninh	1965	70A-559.16	Tây Ninh
566	72A-818.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	1266	70A-581.69	Tây Ninh	1966	70A-563.88	Tây Ninh
567	72A-821.21	Bà Rịa - Vũng Tàu	1267	70B-033.69	Tây Ninh	1967	70A-564.55	Tây Ninh
568	72A-822.36	Bà Rịa - Vũng Tàu	1268	70B-033.79	Tây Ninh	1968	70A-567.55	Tây Ninh
569	72A-828.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	1269	71A-205.20	Bến Tre	1969	70A-570.44	Tây Ninh
570	72A-830.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	1270	71A-209.88	Bến Tre	1970	70A-570.57	Tây Ninh
571	72A-830.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	1271	71A-212.36	Bến Tre	1971	70A-576.77	Tây Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	72A-831.32	Bà Rịa - Vũng Tàu	1272	72A-809.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1972	70A-577.57	Tây Ninh
573	72A-834.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1273	72A-820.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	1973	71A-206.09	Bến Tre
574	72A-836.22	Bà Rịa - Vũng Tàu	1274	72A-821.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1974	71A-211.99	Bến Tre
575	73A-358.00	Quảng Bình	1275	72A-825.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	1975	72A-829.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
576	73A-361.77	Quảng Bình	1276	72A-828.26	Bà Rịa - Vũng Tàu	1976	72A-830.99	Bà Rịa - Vũng Tàu
577	73A-362.00	Quảng Bình	1277	72A-831.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	1977	72A-835.09	Bà Rịa - Vũng Tàu
578	73A-364.79	Quảng Bình	1278	72A-832.23	Bà Rịa - Vũng Tàu	1978	73A-358.26	Quảng Bình
579	73A-365.99	Quảng Bình	1279	72A-836.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	1979	73A-360.25	Quảng Bình
580	73A-367.69	Quảng Bình	1280	73A-365.25	Quảng Bình	1980	73A-361.69	Quảng Bình
581	74A-272.86	Quảng Trị	1281	73B-016.39	Quảng Bình	1981	73A-363.06	Quảng Bình
582	74A-274.79	Quảng Trị	1282	74A-268.77	Quảng Trị	1982	73A-364.65	Quảng Bình
583	74A-276.99	Quảng Trị	1283	74A-274.27	Quảng Trị	1983	73D-005.55	Quảng Bình
584	75A-381.22	Thừa Thiên Huế	1284	74B-016.69	Quảng Trị	1984	74A-267.88	Quảng Trị
585	75A-385.66	Thừa Thiên Huế	1285	74C-137.73	Quảng Trị	1985	74A-270.44	Quảng Trị
586	75A-387.15	Thừa Thiên Huế	1286	75A-371.86	Thừa Thiên Huế	1986	75A-377.37	Thừa Thiên Huế
587	75B-028.68	Thừa Thiên Huế	1287	75C-156.69	Thừa Thiên Huế	1987	75A-377.78	Thừa Thiên Huế
588	76A-314.25	Quảng Ngãi	1288	76A-315.25	Quảng Ngãi	1988	75A-380.77	Thừa Thiên Huế
589	76A-317.33	Quảng Ngãi	1289	76A-318.65	Quảng Ngãi	1989	75A-382.28	Thừa Thiên Huế
590	76A-317.44	Quảng Ngãi	1290	76A-318.86	Quảng Ngãi	1990	75A-382.77	Thừa Thiên Huế
591	77A-343.88	Bình Định	1291	76A-322.88	Quảng Ngãi	1991	75A-383.69	Thừa Thiên Huế
592	77A-344.83	Bình Định	1292	76B-025.88	Quảng Ngãi	1992	76A-319.86	Quảng Ngãi
593	77A-348.22	Bình Định	1293	77A-345.11	Bình Định	1993	76A-319.89	Quảng Ngãi
594	77A-352.22	Bình Định	1294	77A-345.18	Bình Định	1994	77A-343.00	Bình Định
595	77C-255.39	Bình Định	1295	77A-348.09	Bình Định	1995	77A-347.15	Bình Định
596	77C-256.39	Bình Định	1296	77A-350.51	Bình Định	1996	77A-347.99	Bình Định
597	77C-256.79	Bình Định	1297	77B-035.66	Bình Định	1997	77A-348.68	Bình Định
598	78A-212.68	Phú Yên	1298	77C-257.66	Bình Định	1998	77A-355.18	Bình Định
599	79A-543.06	Khánh Hòa	1299	79A-542.79	Khánh Hòa	1999	78A-207.69	Phú Yên
600	79A-543.44	Khánh Hòa	1300	79A-546.55	Khánh Hòa	2000	79A-547.06	Khánh Hòa
601	79A-548.86	Khánh Hòa	1301	79A-546.69	Khánh Hòa	2001	79A-549.06	Khánh Hòa
602	79A-551.52	Khánh Hòa	1302	79A-547.69	Khánh Hòa	2002	79A-549.11	Khánh Hòa
603	79A-553.53	Khánh Hòa	1303	79A-554.86	Khánh Hòa	2003	79A-551.25	Khánh Hòa
604	79A-555.47	Khánh Hòa	1304	79A-555.02	Khánh Hòa	2004	79A-551.86	Khánh Hòa
605	79A-555.48	Khánh Hòa	1305	79A-555.81	Khánh Hòa	2005	79A-559.15	Khánh Hòa
606	79A-560.68	Khánh Hòa	1306	79A-556.77	Khánh Hòa	2006	79A-560.56	Khánh Hòa
607	79A-564.39	Khánh Hòa	1307	79A-564.65	Khánh Hòa	2007	79A-564.69	Khánh Hòa
608	81A-428.15	Gia Lai	1308	79A-567.09	Khánh Hòa	2008	79A-567.76	Khánh Hòa
609	81A-428.82	Gia Lai	1309	81A-433.86	Gia Lai	2009	81A-427.56	Gia Lai
610	81A-430.44	Gia Lai	1310	81A-438.43	Gia Lai	2010	81A-432.59	Gia Lai
611	81A-430.68	Gia Lai	1311	81A-439.66	Gia Lai	2011	81A-437.66	Gia Lai
612	81A-433.55	Gia Lai	1312	81A-441.97	Gia Lai	2012	81A-440.38	Gia Lai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	81A-441.77	Gia Lai	1313	81A-442.42	Gia Lai	2013	81A-442.66	Gia Lai
614	81A-442.59	Gia Lai	1314	81A-444.86	Gia Lai	2014	81A-444.02	Gia Lai
615	81A-444.03	Gia Lai	1315	81A-446.89	Gia Lai	2015	81A-445.22	Gia Lai
616	81A-448.65	Gia Lai	1316	81C-273.69	Gia Lai	2016	81A-447.11	Gia Lai
617	81A-449.66	Gia Lai	1317	82A-151.51	Kon Tum	2017	81A-449.44	Gia Lai
618	81A-450.15	Gia Lai	1318	82A-152.11	Kon Tum	2018	81A-452.65	Gia Lai
619	81C-273.79	Gia Lai	1319	82A-152.25	Kon Tum	2019	81B-025.86	Gia Lai
620	81C-282.66	Gia Lai	1320	83A-186.38	Sóc Trăng	2020	81C-275.86	Gia Lai
621	82A-156.99	Kon Tum	1321	83A-189.44	Sóc Trăng	2021	81C-275.89	Gia Lai
622	82A-158.77	Kon Tum	1322	83B-021.89	Sóc Trăng	2022	81C-276.76	Gia Lai
623	83A-187.83	Sóc Trăng	1323	84B-017.86	Trà Vinh	2023	82A-152.98	Kon Tum
624	83A-187.99	Sóc Trăng	1324	85A-142.14	Ninh Thuận	2024	82A-154.29	Kon Tum
625	83B-022.33	Sóc Trăng	1325	85A-144.58	Ninh Thuận	2025	83A-186.11	Sóc Trăng
626	84A-140.79	Trà Vinh	1326	85A-146.39	Ninh Thuận	2026	83A-186.19	Sóc Trăng
627	84A-141.96	Trà Vinh	1327	85B-012.86	Ninh Thuận	2027	83A-190.91	Sóc Trăng
628	85A-141.39	Ninh Thuận	1328	86A-308.99	Bình Thuận	2028	83A-192.65	Sóc Trăng
629	86A-311.89	Bình Thuận	1329	86A-311.19	Bình Thuận	2029	85A-145.77	Ninh Thuận
630	86A-314.11	Bình Thuận	1330	86A-311.69	Bình Thuận	2030	86A-308.86	Bình Thuận
631	86A-319.44	Bình Thuận	1331	86A-314.31	Bình Thuận	2031	86A-318.19	Bình Thuận
632	86B-023.68	Bình Thuận	1332	86C-205.69	Bình Thuận	2032	86B-023.88	Bình Thuận
633	86B-023.86	Bình Thuận	1333	88A-749.68	Vĩnh Phúc	2033	86C-206.66	Bình Thuận
634	88A-744.66	Vĩnh Phúc	1334	88A-750.44	Vĩnh Phúc	2034	88A-745.45	Vĩnh Phúc
635	88A-755.09	Vĩnh Phúc	1335	88A-755.50	Vĩnh Phúc	2035	88A-747.33	Vĩnh Phúc
636	88A-756.00	Vĩnh Phúc	1336	88A-756.75	Vĩnh Phúc	2036	88A-751.39	Vĩnh Phúc
637	88A-757.33	Vĩnh Phúc	1337	88A-758.77	Vĩnh Phúc	2037	88A-757.58	Vĩnh Phúc
638	88A-760.44	Vĩnh Phúc	1338	88A-758.79	Vĩnh Phúc	2038	88A-758.44	Vĩnh Phúc
639	88A-767.44	Vĩnh Phúc	1339	88A-760.58	Vĩnh Phúc	2039	88A-763.85	Vĩnh Phúc
640	88A-767.68	Vĩnh Phúc	1340	88A-773.88	Vĩnh Phúc	2040	88A-766.58	Vĩnh Phúc
641	88A-776.55	Vĩnh Phúc	1341	88A-775.77	Vĩnh Phúc	2041	88A-767.87	Vĩnh Phúc
642	88A-781.99	Vĩnh Phúc	1342	89A-503.08	Hưng Yên	2042	88A-774.86	Vĩnh Phúc
643	88C-298.79	Vĩnh Phúc	1343	89A-506.77	Hưng Yên	2043	88A-777.38	Vĩnh Phúc
644	89A-512.58	Hưng Yên	1344	89A-510.01	Hưng Yên	2044	88A-777.94	Vĩnh Phúc
645	89A-519.92	Hưng Yên	1345	89A-514.89	Hưng Yên	2045	88A-778.95	Vĩnh Phúc
646	89A-527.27	Hưng Yên	1346	89A-516.44	Hưng Yên	2046	88A-784.78	Vĩnh Phúc
647	89A-528.33	Hưng Yên	1347	89A-518.69	Hưng Yên	2047	88C-295.59	Vĩnh Phúc
648	89B-022.33	Hưng Yên	1348	89A-520.68	Hưng Yên	2048	88C-307.39	Vĩnh Phúc
649	89C-333.77	Hưng Yên	1349	89A-526.19	Hưng Yên	2049	89A-506.05	Hưng Yên
650	90A-279.09	Hà Nam	1350	89A-530.66	Hưng Yên	2050	89A-506.68	Hưng Yên
651	90A-281.79	Hà Nam	1351	89A-530.89	Hưng Yên	2051	89A-513.77	Hưng Yên
652	90A-286.11	Hà Nam	1352	89A-531.32	Hưng Yên	2052	89A-516.11	Hưng Yên
653	90A-286.15	Hà Nam	1353	89A-531.39	Hưng Yên	2053	89A-526.79	Hưng Yên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	90C-150.05	Hà Nam	1354	89B-023.79	Hưng Yên	2054	89A-531.31	Hưng Yên
655	90C-152.39	Hà Nam	1355	92A-416.88	Quảng Nam	2055	90A-276.15	Hà Nam
656	92C-255.22	Quảng Nam	1356	92A-419.25	Quảng Nam	2056	90A-284.77	Hà Nam
657	93A-495.06	Bình Phước	1357	92A-432.55	Quảng Nam	2057	90C-151.68	Hà Nam
658	93A-501.86	Bình Phước	1358	92B-036.63	Quảng Nam	2058	92A-423.25	Quảng Nam
659	93A-502.33	Bình Phước	1359	93A-489.00	Bình Phước	2059	92A-425.79	Quảng Nam
660	93A-503.88	Bình Phước	1360	93A-489.44	Bình Phước	2060	92A-427.89	Quảng Nam
661	93A-504.55	Bình Phước	1361	93A-490.94	Bình Phước	2061	92A-429.86	Quảng Nam
662	93A-505.16	Bình Phước	1362	93A-491.11	Bình Phước	2062	92B-038.38	Quảng Nam
663	93C-197.89	Bình Phước	1363	93A-493.66	Bình Phước	2063	93A-489.66	Bình Phước
664	93C-198.79	Bình Phước	1364	93A-497.99	Bình Phước	2064	93A-498.69	Bình Phước
665	94A-107.79	Bạc Liêu	1365	93A-498.33	Bình Phước	2065	93A-502.25	Bình Phước
666	94C-082.88	Bạc Liêu	1366	93A-500.69	Bình Phước	2066	94A-108.96	Bạc Liêu
667	94D-002.22	Bạc Liêu	1367	93A-502.96	Bình Phước	2067	94B-011.68	Bạc Liêu
668	95A-131.39	Hậu Giang	1368	94C-083.68	Bạc Liêu	2068	95A-131.99	Hậu Giang
669	95A-134.11	Hậu Giang	1369	95A-132.39	Hậu Giang	2069	95A-134.88	Hậu Giang
670	98A-803.26	Bắc Giang	1370	95B-015.55	Hậu Giang	2070	95A-136.08	Hậu Giang
671	98A-807.59	Bắc Giang	1371	97A-095.19	Bắc Kạn	2071	97A-094.44	Bắc Kạn
672	98A-818.44	Bắc Giang	1372	98A-797.83	Bắc Giang	2072	98A-804.33	Bắc Giang
673	98A-820.22	Bắc Giang	1373	98A-798.33	Bắc Giang	2073	98A-805.08	Bắc Giang
674	98A-820.39	Bắc Giang	1374	98A-802.58	Bắc Giang	2074	98A-805.38	Bắc Giang
675	98A-822.00	Bắc Giang	1375	98A-807.35	Bắc Giang	2075	98A-811.77	Bắc Giang
676	98A-826.27	Bắc Giang	1376	98A-813.56	Bắc Giang	2076	98A-814.33	Bắc Giang
677	98A-829.28	Bắc Giang	1377	98A-814.99	Bắc Giang	2077	98A-819.71	Bắc Giang
678	98A-832.11	Bắc Giang	1378	98A-822.55	Bắc Giang	2078	98A-825.59	Bắc Giang
679	98A-846.38	Bắc Giang	1379	98A-830.89	Bắc Giang	2079	98A-827.59	Bắc Giang
680	98A-850.22	Bắc Giang	1380	98A-846.11	Bắc Giang	2080	98A-830.00	Bắc Giang
681	98A-854.33	Bắc Giang	1381	98A-849.19	Bắc Giang	2081	98A-832.23	Bắc Giang
682	98A-854.58	Bắc Giang	1382	98C-357.57	Bắc Giang	2082	98A-833.22	Bắc Giang
683	98A-855.68	Bắc Giang	1383	98C-358.39	Bắc Giang	2083	98A-835.99	Bắc Giang
684	98A-858.38	Bắc Giang	1384	99A-803.39	Bắc Ninh	2084	98A-844.77	Bắc Giang
685	98C-365.88	Bắc Giang	1385	99A-804.86	Bắc Ninh	2085	98A-848.22	Bắc Giang
686	99A-802.55	Bắc Ninh	1386	99A-807.99	Bắc Ninh	2086	98C-355.39	Bắc Giang
687	99A-802.86	Bắc Ninh	1387	99A-813.99	Bắc Ninh	2087	99A-803.30	Bắc Ninh
688	99A-808.59	Bắc Ninh	1388	99A-815.66	Bắc Ninh	2088	99A-809.80	Bắc Ninh
689	99A-809.66	Bắc Ninh	1389	99A-816.39	Bắc Ninh	2089	99A-811.83	Bắc Ninh
690	99A-810.10	Bắc Ninh	1390	99A-822.15	Bắc Ninh	2090	99A-819.70	Bắc Ninh
691	99A-810.65	Bắc Ninh	1391	99A-823.33	Bắc Ninh	2091	99A-824.11	Bắc Ninh
692	99A-836.18	Bắc Ninh	1392	99A-832.22	Bắc Ninh	2092	99A-825.36	Bắc Ninh
693	99A-843.38	Bắc Ninh	1393	99A-832.38	Bắc Ninh	2093	99A-825.77	Bắc Ninh
694	99A-847.16	Bắc Ninh	1394	99A-834.69	Bắc Ninh	2094	99A-829.22	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
695	99A-848.44	Bắc Ninh	1395	99A-842.24	Bắc Ninh	2095	99A-841.68	Bắc Ninh
696	99A-849.59	Bắc Ninh	1396	99A-842.86	Bắc Ninh	2096	99A-843.66	Bắc Ninh
697	99B-027.72	Bắc Ninh	1397	99A-842.88	Bắc Ninh	2097	99A-843.95	Bắc Ninh
698	99C-326.69	Bắc Ninh	1398	99A-843.86	Bắc Ninh	2098	99A-845.00	Bắc Ninh
699	99C-329.69	Bắc Ninh	1399	99C-318.99	Bắc Ninh	2099	99A-850.89	Bắc Ninh
700	99D-023.33	Bắc Ninh	1400	99C-319.66	Bắc Ninh	2100	99A-850.99	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2101	37K-456.78	Nghệ An	2801	19A-666.68	Phú Thọ			
2102	34A-866.99	Hải Dương	2802	37K-397.79	Nghệ An			
2103	66A-286.68	Đồng Tháp	2803	74A-268.86	Quảng Trị			
2104	15K-396.82	Hải Phòng	2804	14A-819.39	Quảng Ninh			
2105	23A-158.58	Hà Giang	2805	14A-976.96	Quảng Ninh			
2106	30L-336.59	Hà Nội	2806	15K-253.33	Hải Phòng			
2107	30L-652.88	Hà Nội	2807	15K-368.63	Hải Phòng			
2108	30L-678.39	Hà Nội	2808	21A-179.88	Yên Bái			
2109	30L-686.65	Hà Nội	2809	24A-267.88	Lào Cai			
2110	30L-687.98	Hà Nội	2810	30L-686.38	Hà Nội			
2111	30L-737.79	Hà Nội	2811	30L-686.78	Hà Nội			
2112	30L-777.00	Hà Nội	2812	30L-687.93	Hà Nội			
2113	30L-789.87	Hà Nội	2813	30L-688.81	Hà Nội			
2114	30L-797.88	Hà Nội	2814	30L-758.86	Hà Nội			
2115	30L-826.69	Hà Nội	2815	30L-803.80	Hà Nội			
2116	30L-866.56	Hà Nội	2816	30L-810.88	Hà Nội			
2117	30L-907.77	Hà Nội	2817	30L-837.79	Hà Nội			
2118	34A-876.68	Hải Dương	2818	30L-919.84	Hà Nội			
2119	34A-883.85	Hải Dương	2819	34A-867.86	Hải Dương			
2120	34A-889.39	Hải Dương	2820	37K-397.90	Nghệ An			
2121	35A-433.88	Ninh Bình	2821	37K-448.88	Nghệ An			
2122	37K-468.79	Nghệ An	2822	37K-468.89	Nghệ An			
2123	47A-769.96	Đắk Lắk	2823	47A-789.86	Đắk Lắk			
2124	51L-659.69	Hồ Chí Minh	2824	51L-612.68	Hồ Chí Minh			
2125	51L-665.56	Hồ Chí Minh	2825	51L-666.25	Hồ Chí Minh			
2126	51L-817.79	Hồ Chí Minh	2826	51L-699.94	Hồ Chí Minh			
2127	60K-566.69	Đồng Nai	2827	51L-826.86	Hồ Chí Minh			
2128	61K-486.87	Bình Dương	2828	51L-852.68	Hồ Chí Minh			
2129	62A-403.33	Long An	2829	51L-877.89	Hồ Chí Minh			
2130	66A-298.98	Đồng Tháp	2830	51L-886.29	Hồ Chí Minh			
2131	67A-297.97	An Giang	2831	60C-729.99	Đồng Nai			
2132	70A-579.86	Tây Ninh	2832	61K-468.69	Bình Dương			
2133	72A-799.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	2833	61K-517.77	Bình Dương			
2134	72A-829.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	2834	66A-296.66	Đồng Tháp			
2135	73A-362.62	Quảng Bình	2835	66A-299.79	Đồng Tháp			
2136	79A-535.68	Khánh Hòa	2836	70A-568.79	Tây Ninh			
2137	81A-445.55	Gia Lai	2837	74A-268.89	Quảng Trị			
2138	81D-012.33	Gia Lai	2838	78A-179.88	Phú Yên			
2139	88A-766.96	Vĩnh Phúc	2839	78A-199.79	Phú Yên			
2140	89A-499.69	Hưng Yên	2840	90A-223.89	Hà Nam			
2141	98A-855.59	Bắc Giang	2841	99A-848.89	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2142	30L-547.99	Hà Nội	2842	30L-548.83	Hà Nội			
2143	30L-548.33	Hà Nội	2843	30L-554.88	Hà Nội			
2144	30L-553.35	Hà Nội	2844	30L-555.04	Hà Nội			
2145	30L-554.35	Hà Nội	2845	30L-557.68	Hà Nội			
2146	30L-556.26	Hà Nội	2846	30L-562.77	Hà Nội			
2147	30L-571.59	Hà Nội	2847	30L-564.68	Hà Nội			
2148	30L-573.28	Hà Nội	2848	30L-570.68	Hà Nội			
2149	30L-580.58	Hà Nội	2849	30L-579.75	Hà Nội			
2150	30L-581.11	Hà Nội	2850	30L-580.08	Hà Nội			
2151	30L-581.69	Hà Nội	2851	30L-580.33	Hà Nội			
2152	30L-594.11	Hà Nội	2852	30L-580.99	Hà Nội			
2153	30L-595.44	Hà Nội	2853	30L-606.25	Hà Nội			
2154	30L-596.35	Hà Nội	2854	30L-617.18	Hà Nội			
2155	30L-601.00	Hà Nội	2855	30L-620.44	Hà Nội			
2156	30L-608.39	Hà Nội	2856	30L-657.55	Hà Nội			
2157	30L-616.38	Hà Nội	2857	30L-672.76	Hà Nội			
2158	30L-618.22	Hà Nội	2858	30L-672.99	Hà Nội			
2159	30L-619.75	Hà Nội	2859	30L-679.58	Hà Nội			
2160	30L-641.11	Hà Nội	2860	30L-691.11	Hà Nội			
2161	30L-644.11	Hà Nội	2861	30L-693.59	Hà Nội			
2162	30L-648.39	Hà Nội	2862	30L-696.28	Hà Nội			
2163	30L-653.65	Hà Nội	2863	30L-697.29	Hà Nội			
2164	30L-654.99	Hà Nội	2864	30L-703.77	Hà Nội			
2165	30L-657.11	Hà Nội	2865	30L-703.85	Hà Nội			
2166	30L-657.66	Hà Nội	2866	30L-707.22	Hà Nội			
2167	30L-660.00	Hà Nội	2867	30L-707.98	Hà Nội			
2168	30L-661.62	Hà Nội	2868	30L-715.29	Hà Nội			
2169	30L-667.84	Hà Nội	2869	30L-717.22	Hà Nội			
2170	30L-671.68	Hà Nội	2870	30L-721.88	Hà Nội			
2171	30L-678.22	Hà Nội	2871	30L-728.15	Hà Nội			
2172	30L-681.15	Hà Nội	2872	30L-732.36	Hà Nội			
2173	30L-694.29	Hà Nội	2873	30L-739.33	Hà Nội			
2174	30L-699.56	Hà Nội	2874	30L-747.99	Hà Nội			
2175	30L-705.18	Hà Nội	2875	30L-750.65	Hà Nội			
2176	30L-710.44	Hà Nội	2876	30L-750.68	Hà Nội			
2177	30L-713.83	Hà Nội	2877	30L-755.83	Hà Nội			
2178	30L-714.56	Hà Nội	2878	30L-758.57	Hà Nội			
2179	30L-716.00	Hà Nội	2879	30L-760.89	Hà Nội			
2180	30L-716.16	Hà Nội	2880	30L-766.09	Hà Nội			
2181	30L-721.58	Hà Nội	2881	30L-772.25	Hà Nội			
2182	30L-723.22	Hà Nội	2882	30L-784.09	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-731.56	Hà Nội	2883	30L-789.16	Hà Nội			
2184	30L-733.77	Hà Nội	2884	30L-796.87	Hà Nội			
2185	30L-737.08	Hà Nội	2885	30L-813.39	Hà Nội			
2186	30L-737.39	Hà Nội	2886	30L-820.33	Hà Nội			
2187	30L-740.44	Hà Nội	2887	30L-820.55	Hà Nội			
2188	30L-741.35	Hà Nội	2888	30L-825.26	Hà Nội			
2189	30L-746.47	Hà Nội	2889	30L-834.43	Hà Nội			
2190	30L-752.66	Hà Nội	2890	30L-834.88	Hà Nội			
2191	30L-753.28	Hà Nội	2891	30L-838.22	Hà Nội			
2192	30L-767.39	Hà Nội	2892	30L-840.33	Hà Nội			
2193	30L-769.08	Hà Nội	2893	30L-841.00	Hà Nội			
2194	30L-777.25	Hà Nội	2894	30L-842.29	Hà Nội			
2195	30L-783.22	Hà Nội	2895	30L-856.11	Hà Nội			
2196	30L-784.36	Hà Nội	2896	30L-859.66	Hà Nội			
2197	30L-786.16	Hà Nội	2897	30L-864.16	Hà Nội			
2198	30L-786.99	Hà Nội	2898	30L-867.33	Hà Nội			
2199	30L-788.44	Hà Nội	2899	30L-870.86	Hà Nội			
2200	30L-804.55	Hà Nội	2900	30L-873.89	Hà Nội			
2201	30L-805.69	Hà Nội	2901	30L-876.22	Hà Nội			
2202	30L-805.96	Hà Nội	2902	30L-880.15	Hà Nội			
2203	30L-807.36	Hà Nội	2903	30L-892.59	Hà Nội			
2204	30L-808.83	Hà Nội	2904	30L-897.39	Hà Nội			
2205	30L-813.28	Hà Nội	2905	30L-911.56	Hà Nội			
2206	30L-817.39	Hà Nội	2906	30L-914.19	Hà Nội			
2207	30L-822.23	Hà Nội	2907	30L-919.44	Hà Nội			
2208	30L-822.69	Hà Nội	2908	30L-919.76	Hà Nội			
2209	30L-823.28	Hà Nội	2909	30L-922.79	Hà Nội			
2210	30L-833.16	Hà Nội	2910	30L-929.38	Hà Nội			
2211	30L-840.44	Hà Nội	2911	30L-940.22	Hà Nội			
2212	30L-844.06	Hà Nội	2912	30L-948.49	Hà Nội			
2213	30L-845.77	Hà Nội	2913	30L-948.99	Hà Nội			
2214	30L-849.48	Hà Nội	2914	30L-949.68	Hà Nội			
2215	30L-854.35	Hà Nội	2915	30L-954.22	Hà Nội			
2216	30L-854.86	Hà Nội	2916	30L-957.11	Hà Nội			
2217	30L-858.33	Hà Nội	2917	30L-960.56	Hà Nội			
2218	30L-860.99	Hà Nội	2918	30L-961.11	Hà Nội			
2219	30L-861.26	Hà Nội	2919	30L-973.69	Hà Nội			
2220	30L-862.06	Hà Nội	2920	30L-993.18	Hà Nội			
2221	30L-864.96	Hà Nội	2921	30M-015.16	Hà Nội			
2222	30L-877.86	Hà Nội	2922	30M-016.29	Hà Nội			
2223	30L-878.33	Hà Nội	2923	30M-016.39	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-879.66	Hà Nội	2924	30M-021.85	Hà Nội			
2225	30L-881.33	Hà Nội	2925	30M-022.86	Hà Nội			
2226	30L-887.86	Hà Nội	2926	30M-026.55	Hà Nội			
2227	30L-887.95	Hà Nội	2927	51L-618.38	Hồ Chí Minh			
2228	30L-894.99	Hà Nội	2928	51L-618.44	Hồ Chí Minh			
2229	30L-902.39	Hà Nội	2929	51L-618.55	Hồ Chí Minh			
2230	30L-902.44	Hà Nội	2930	51L-623.44	Hồ Chí Minh			
2231	30L-903.65	Hà Nội	2931	51L-625.66	Hồ Chí Minh			
2232	30L-904.56	Hà Nội	2932	51L-631.88	Hồ Chí Minh			
2233	30L-905.95	Hà Nội	2933	51L-633.44	Hồ Chí Minh			
2234	30L-918.16	Hà Nội	2934	51L-637.55	Hồ Chí Minh			
2235	30L-926.27	Hà Nội	2935	51L-639.35	Hồ Chí Minh			
2236	30L-934.55	Hà Nội	2936	51L-643.35	Hồ Chí Minh			
2237	30L-941.88	Hà Nội	2937	51L-643.86	Hồ Chí Minh			
2238	30L-944.49	Hà Nội	2938	51L-648.83	Hồ Chí Minh			
2239	30L-948.84	Hà Nội	2939	51L-649.89	Hồ Chí Minh			
2240	30L-950.51	Hà Nội	2940	51L-649.95	Hồ Chí Minh			
2241	30L-952.77	Hà Nội	2941	51L-653.44	Hồ Chí Minh			
2242	30L-965.33	Hà Nội	2942	51L-666.27	Hồ Chí Minh			
2243	30L-981.58	Hà Nội	2943	51L-675.68	Hồ Chí Minh			
2244	30L-986.62	Hà Nội	2944	51L-675.99	Hồ Chí Minh			
2245	30L-993.44	Hà Nội	2945	51L-677.22	Hồ Chí Minh			
2246	30L-996.33	Hà Nội	2946	51L-679.55	Hồ Chí Minh			
2247	30M-000.29	Hà Nội	2947	51L-679.88	Hồ Chí Minh			
2248	30M-000.77	Hà Nội	2948	51L-680.79	Hồ Chí Minh			
2249	30M-004.68	Hà Nội	2949	51L-694.49	Hồ Chí Minh			
2250	30M-005.25	Hà Nội	2950	51L-694.68	Hồ Chí Minh			
2251	30M-006.07	Hà Nội	2951	51L-695.66	Hồ Chí Minh			
2252	30M-008.44	Hà Nội	2952	51L-701.77	Hồ Chí Minh			
2253	30M-008.69	Hà Nội	2953	51L-702.03	Hồ Chí Minh			
2254	30M-011.33	Hà Nội	2954	51L-705.85	Hồ Chí Minh			
2255	30M-013.11	Hà Nội	2955	51L-706.60	Hồ Chí Minh			
2256	30M-013.13	Hà Nội	2956	51L-708.59	Hồ Chí Minh			
2257	30M-025.77	Hà Nội	2957	51L-713.68	Hồ Chí Minh			
2258	30M-026.22	Hà Nội	2958	51L-726.44	Hồ Chí Minh			
2259	51L-619.66	Hồ Chí Minh	2959	51L-727.44	Hồ Chí Minh			
2260	51L-623.15	Hồ Chí Minh	2960	51L-735.35	Hồ Chí Minh			
2261	51L-627.27	Hồ Chí Minh	2961	51L-746.98	Hồ Chí Minh			
2262	51L-629.68	Hồ Chí Minh	2962	51L-747.18	Hồ Chí Minh			
2263	51L-631.85	Hồ Chí Minh	2963	51L-748.98	Hồ Chí Minh			
2264	51L-637.00	Hồ Chí Minh	2964	51L-755.39	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	51L-637.44	Hồ Chí Minh	2965	51L-760.09	Hồ Chí Minh			
2266	51L-637.89	Hồ Chí Minh	2966	51L-764.38	Hồ Chí Minh			
2267	51L-639.22	Hồ Chí Minh	2967	51L-764.86	Hồ Chí Minh			
2268	51L-643.56	Hồ Chí Minh	2968	51L-777.03	Hồ Chí Minh			
2269	51L-650.69	Hồ Chí Minh	2969	51L-785.79	Hồ Chí Minh			
2270	51L-653.66	Hồ Chí Minh	2970	51L-790.11	Hồ Chí Minh			
2271	51L-654.44	Hồ Chí Minh	2971	51L-792.97	Hồ Chí Minh			
2272	51L-656.15	Hồ Chí Minh	2972	51L-800.86	Hồ Chí Minh			
2273	51L-657.44	Hồ Chí Minh	2973	51L-801.79	Hồ Chí Minh			
2274	51L-657.59	Hồ Chí Minh	2974	51L-808.11	Hồ Chí Minh			
2275	51L-673.66	Hồ Chí Minh	2975	51L-813.58	Hồ Chí Minh			
2276	51L-675.44	Hồ Chí Minh	2976	51L-815.11	Hồ Chí Minh			
2277	51L-677.58	Hồ Chí Minh	2977	51L-818.55	Hồ Chí Minh			
2278	51L-684.55	Hồ Chí Minh	2978	51L-823.08	Hồ Chí Minh			
2279	51L-690.00	Hồ Chí Minh	2979	51L-826.59	Hồ Chí Minh			
2280	51L-699.33	Hồ Chí Minh	2980	51L-831.77	Hồ Chí Minh			
2281	51L-702.02	Hồ Chí Minh	2981	51L-832.88	Hồ Chí Minh			
2282	51L-705.39	Hồ Chí Minh	2982	51L-841.14	Hồ Chí Minh			
2283	51L-709.69	Hồ Chí Minh	2983	51L-841.96	Hồ Chí Minh			
2284	51L-712.77	Hồ Chí Minh	2984	51L-845.86	Hồ Chí Minh			
2285	51L-714.88	Hồ Chí Minh	2985	51L-852.99	Hồ Chí Minh			
2286	51L-718.17	Hồ Chí Minh	2986	51L-853.35	Hồ Chí Minh			
2287	51L-723.55	Hồ Chí Minh	2987	51L-863.69	Hồ Chí Minh			
2288	51L-731.33	Hồ Chí Minh	2988	51L-881.86	Hồ Chí Minh			
2289	51L-732.19	Hồ Chí Minh	2989	51L-886.34	Hồ Chí Minh			
2290	51L-738.44	Hồ Chí Minh	2990	51L-894.98	Hồ Chí Minh			
2291	51L-738.69	Hồ Chí Minh	2991	51L-895.99	Hồ Chí Minh			
2292	51L-744.65	Hồ Chí Minh	2992	11B-012.99	Cao Bằng			
2293	51L-757.89	Hồ Chí Minh	2993	11C-085.69	Cao Bằng			
2294	51L-758.79	Hồ Chí Minh	2994	12A-257.25	Lạng Sơn			
2295	51L-774.58	Hồ Chí Minh	2995	14A-934.22	Quảng Ninh			
2296	51L-777.29	Hồ Chí Minh	2996	14A-941.22	Quảng Ninh			
2297	51L-784.77	Hồ Chí Minh	2997	14A-957.75	Quảng Ninh			
2298	51L-792.39	Hồ Chí Minh	2998	14A-958.16	Quảng Ninh			
2299	51L-816.17	Hồ Chí Minh	2999	14A-959.65	Quảng Ninh			
2300	51L-818.28	Hồ Chí Minh	3000	14A-963.06	Quảng Ninh			
2301	51L-818.98	Hồ Chí Minh	3001	14A-964.46	Quảng Ninh			
2302	51L-827.36	Hồ Chí Minh	3002	15K-341.34	Hải Phòng			
2303	51L-828.33	Hồ Chí Minh	3003	15K-346.89	Hải Phòng			
2304	51L-831.88	Hồ Chí Minh	3004	15K-350.86	Hải Phòng			
2305	51L-832.66	Hồ Chí Minh	3005	15K-352.53	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2306	51L-841.08	Hồ Chí Minh	3006	15K-355.00	Hải Phòng			
2307	51L-853.99	Hồ Chí Minh	3007	15K-356.95	Hải Phòng			
2308	51L-875.00	Hồ Chí Minh	3008	15K-359.11	Hải Phòng			
2309	11A-134.44	Cao Bằng	3009	15K-362.99	Hải Phòng			
2310	11C-081.68	Cao Bằng	3010	15K-368.09	Hải Phòng			
2311	12A-254.58	Lạng Sơn	3011	15K-368.55	Hải Phòng			
2312	14A-935.22	Quảng Ninh	3012	15K-383.39	Hải Phòng			
2313	14A-940.06	Quảng Ninh	3013	15K-390.33	Hải Phòng			
2314	14A-940.40	Quảng Ninh	3014	15K-390.99	Hải Phòng			
2315	14A-948.28	Quảng Ninh	3015	15K-391.69	Hải Phòng			
2316	14A-955.18	Quảng Ninh	3016	15K-393.55	Hải Phòng			
2317	14A-959.44	Quảng Ninh	3017	15K-394.94	Hải Phòng			
2318	14A-960.00	Quảng Ninh	3018	15K-402.33	Hải Phòng			
2319	14A-973.22	Quảng Ninh	3019	15K-407.04	Hải Phòng			
2320	14A-974.75	Quảng Ninh	3020	15K-411.25	Hải Phòng			
2321	14A-978.55	Quảng Ninh	3021	15K-414.22	Hải Phòng			
2322	14A-988.44	Quảng Ninh	3022	15K-420.85	Hải Phòng			
2323	14A-989.18	Quảng Ninh	3023	15K-423.22	Hải Phòng			
2324	15B-052.86	Hải Phòng	3024	17A-471.72	Thái Bình			
2325	15K-340.33	Hải Phòng	3025	17A-471.89	Thái Bình			
2326	15K-364.88	Hải Phòng	3026	17A-480.11	Thái Bình			
2327	15K-370.70	Hải Phòng	3027	17B-026.89	Thái Bình			
2328	15K-371.85	Hải Phòng	3028	17C-213.39	Thái Bình			
2329	15K-377.38	Hải Phòng	3029	17D-011.79	Thái Bình			
2330	15K-390.96	Hải Phòng	3030	18A-480.69	Nam Định			
2331	15K-391.55	Hải Phòng	3031	18A-483.18	Nam Định			
2332	15K-391.88	Hải Phòng	3032	18A-483.19	Nam Định			
2333	15K-394.79	Hải Phòng	3033	18A-483.55	Nam Định			
2334	15K-399.85	Hải Phòng	3034	18A-484.33	Nam Định			
2335	15K-401.01	Hải Phòng	3035	19A-671.71	Phú Thọ			
2336	15K-407.44	Hải Phòng	3036	19A-672.77	Phú Thọ			
2337	15K-415.29	Hải Phòng	3037	19A-673.44	Phú Thọ			
2338	15K-418.16	Hải Phòng	3038	19A-673.68	Phú Thọ			
2339	15K-423.77	Hải Phòng	3039	19A-674.88	Phú Thọ			
2340	17A-470.06	Thái Bình	3040	19A-688.13	Phú Thọ			
2341	17A-475.29	Thái Bình	3041	19A-691.00	Phú Thọ			
2342	17A-485.06	Thái Bình	3042	19A-702.36	Phú Thọ			
2343	17B-028.82	Thái Bình	3043	19A-703.89	Phú Thọ			
2344	17C-212.86	Thái Bình	3044	19A-703.99	Phú Thọ			
2345	17D-011.68	Thái Bình	3045	19A-706.86	Phú Thọ			
2346	18A-468.65	Nam Định	3046	19A-708.22	Phú Thọ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	18A-472.39	Nam Định	3047	19A-710.33	Phú Thọ			
2348	18A-473.15	Nam Định	3048	19A-712.11	Phú Thọ			
2349	18A-473.38	Nam Định	3049	19A-713.66	Phú Thọ			
2350	18A-476.58	Nam Định	3050	19A-713.88	Phú Thọ			
2351	18A-478.74	Nam Định	3051	19C-258.86	Phú Thọ			
2352	18A-481.33	Nam Định	3052	19D-016.99	Phú Thọ			
2353	18A-481.35	Nam Định	3053	20A-819.39	Thái Nguyên			
2354	18A-486.06	Nam Định	3054	20A-819.78	Thái Nguyên			
2355	18A-489.84	Nam Định	3055	20A-820.25	Thái Nguyên			
2356	19A-672.67	Phú Thọ	3056	20A-820.39	Thái Nguyên			
2357	19A-674.77	Phú Thọ	3057	20A-830.66	Thái Nguyên			
2358	19A-676.79	Phú Thọ	3058	20A-832.39	Thái Nguyên			
2359	19A-678.40	Phú Thọ	3059	20A-835.11	Thái Nguyên			
2360	19A-678.82	Phú Thọ	3060	20A-837.15	Thái Nguyên			
2361	19A-679.77	Phú Thọ	3061	20A-839.19	Thái Nguyên			
2362	19A-684.68	Phú Thọ	3062	20A-842.48	Thái Nguyên			
2363	19A-689.96	Phú Thọ	3063	20A-843.00	Thái Nguyên			
2364	19A-695.86	Phú Thọ	3064	20A-860.00	Thái Nguyên			
2365	19A-697.09	Phú Thọ	3065	20B-033.86	Thái Nguyên			
2366	19A-702.55	Phú Thọ	3066	20D-028.86	Thái Nguyên			
2367	19A-708.69	Phú Thọ	3067	21A-211.83	Yên Bái			
2368	19A-710.69	Phú Thọ	3068	21A-213.00	Yên Bái			
2369	19C-261.79	Phú Thọ	3069	21A-213.09	Yên Bái			
2370	19C-262.88	Phú Thọ	3070	21A-219.19	Yên Bái			
2371	19C-263.36	Phú Thọ	3071	21A-220.20	Yên Bái			
2372	20A-816.55	Thái Nguyên	3072	21A-221.28	Yên Bái			
2373	20A-823.39	Thái Nguyên	3073	22A-259.77	Tuyên Quang			
2374	20A-830.30	Thái Nguyên	3074	22A-267.99	Tuyên Quang			
2375	20A-838.22	Thái Nguyên	3075	22C-111.56	Tuyên Quang			
2376	20A-840.11	Thái Nguyên	3076	23B-008.88	Hà Giang			
2377	20A-840.26	Thái Nguyên	3077	24A-305.66	Lào Cai			
2378	20A-843.66	Thái Nguyên	3078	24A-307.86	Lào Cai			
2379	20A-845.54	Thái Nguyên	3079	24A-310.88	Lào Cai			
2380	20A-846.46	Thái Nguyên	3080	24A-313.31	Lào Cai			
2381	20A-848.22	Thái Nguyên	3081	24A-313.38	Lào Cai			
2382	20A-848.59	Thái Nguyên	3082	25A-082.66	Lai Châu			
2383	20A-848.69	Thái Nguyên	3083	25C-056.88	Lai Châu			
2384	20A-857.75	Thái Nguyên	3084	26A-228.06	Sơn La			
2385	20A-860.35	Thái Nguyên	3085	26A-230.11	Sơn La			
2386	20C-307.39	Thái Nguyên	3086	26B-018.88	Sơn La			
2387	21A-215.00	Yên Bái	3087	26C-158.68	Sơn La			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	22A-256.95	Tuyên Quang	3088	28A-251.89	Hòa Bình			
2389	22A-257.18	Tuyên Quang	3089	28A-253.55	Hòa Bình			
2390	22A-269.39	Tuyên Quang	3090	28C-116.69	Hòa Bình			
2391	23A-156.89	Hà Giang	3091	28C-121.21	Hòa Bình			
2392	24A-309.55	Lào Cai	3092	29D-612.89	Hà Nội			
2393	24B-018.69	Lào Cai	3093	29D-616.99	Hà Nội			
2394	24C-162.86	Lào Cai	3094	29D-623.66	Hà Nội			
2395	26A-224.19	Sơn La	3095	29K-225.22	Hà Nội			
2396	26A-231.68	Sơn La	3096	29K-231.86	Hà Nội			
2397	26A-232.59	Sơn La	3097	29K-231.99	Hà Nội			
2398	27A-123.59	Điện Biên	3098	29K-250.68	Hà Nội			
2399	27A-125.68	Điện Biên	3099	29K-258.65	Hà Nội			
2400	27A-126.86	Điện Biên	3100	29K-274.79	Hà Nội			
2401	27B-013.88	Điện Biên	3101	29K-278.15	Hà Nội			
2402	28A-249.24	Hòa Bình	3102	29K-282.77	Hà Nội			
2403	28A-253.79	Hòa Bình	3103	29K-283.22	Hà Nội			
2404	29D-609.89	Hà Nội	3104	29K-284.44	Hà Nội			
2405	29K-220.77	Hà Nội	3105	29K-288.39	Hà Nội			
2406	29K-224.19	Hà Nội	3106	29K-297.98	Hà Nội			
2407	29K-226.38	Hà Nội	3107	29K-298.00	Hà Nội			
2408	29K-226.69	Hà Nội	3108	29K-301.15	Hà Nội			
2409	29K-227.69	Hà Nội	3109	29K-309.88	Hà Nội			
2410	29K-230.38	Hà Nội	3110	29K-312.11	Hà Nội			
2411	29K-231.23	Hà Nội	3111	29K-312.29	Hà Nội			
2412	29K-241.86	Hà Nội	3112	29K-312.56	Hà Nội			
2413	29K-241.89	Hà Nội	3113	29K-315.44	Hà Nội			
2414	29K-242.98	Hà Nội	3114	29K-320.79	Hà Nội			
2415	29K-242.99	Hà Nội	3115	29K-324.00	Hà Nội			
2416	29K-243.88	Hà Nội	3116	34A-860.19	Hải Dương			
2417	29K-250.00	Hà Nội	3117	34A-860.39	Hải Dương			
2418	29K-253.54	Hà Nội	3118	34A-869.15	Hải Dương			
2419	29K-265.89	Hà Nội	3119	34A-875.39	Hải Dương			
2420	29K-267.77	Hà Nội	3120	34A-880.81	Hải Dương			
2421	29K-271.11	Hà Nội	3121	34A-883.44	Hải Dương			
2422	29K-271.72	Hà Nội	3122	34A-886.45	Hải Dương			
2423	29K-273.79	Hà Nội	3123	34A-888.40	Hải Dương			
2424	29K-274.77	Hà Nội	3124	34A-892.00	Hải Dương			
2425	29K-275.77	Hà Nội	3125	34A-894.68	Hải Dương			
2426	29K-282.98	Hà Nội	3126	34A-897.55	Hải Dương			
2427	29K-288.67	Hà Nội	3127	34A-900.88	Hải Dương			
2428	29K-291.00	Hà Nội	3128	34A-903.33	Hải Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	29K-293.44	Hà Nội	3129	34A-904.77	Hải Dương			
2430	29K-296.95	Hà Nội	3130	34A-905.79	Hải Dương			
2431	29K-299.78	Hà Nội	3131	34A-908.33	Hải Dương			
2432	29K-304.04	Hà Nội	3132	34A-914.35	Hải Dương			
2433	29K-304.55	Hà Nội	3133	34A-918.83	Hải Dương			
2434	29K-306.79	Hà Nội	3134	34A-918.96	Hải Dương			
2435	29K-314.00	Hà Nội	3135	34D-037.37	Hải Dương			
2436	29K-316.29	Hà Nội	3136	35A-454.00	Ninh Bình			
2437	29K-317.36	Hà Nội	3137	35A-458.77	Ninh Bình			
2438	29K-317.99	Hà Nội	3138	35A-459.00	Ninh Bình			
2439	29K-319.95	Hà Nội	3139	36C-515.66	Thanh Hóa			
2440	29K-322.32	Hà Nội	3140	36C-515.79	Thanh Hóa			
2441	29K-324.25	Hà Nội	3141	36C-523.32	Thanh Hóa			
2442	34A-858.98	Hải Dương	3142	36K-141.33	Thanh Hóa			
2443	34A-859.95	Hải Dương	3143	36K-143.00	Thanh Hóa			
2444	34A-867.88	Hải Dương	3144	36K-147.83	Thanh Hóa			
2445	34A-881.69	Hải Dương	3145	36K-148.44	Thanh Hóa			
2446	34A-888.63	Hải Dương	3146	36K-151.89	Thanh Hóa			
2447	34A-889.35	Hải Dương	3147	36K-156.79	Thanh Hóa			
2448	34A-893.94	Hải Dương	3148	36K-157.66	Thanh Hóa			
2449	34A-908.77	Hải Dương	3149	36K-163.64	Thanh Hóa			
2450	35A-449.68	Ninh Bình	3150	36K-165.99	Thanh Hóa			
2451	35A-453.54	Ninh Bình	3151	36K-170.96	Thanh Hóa			
2452	35A-454.69	Ninh Bình	3152	36K-172.59	Thanh Hóa			
2453	35A-459.68	Ninh Bình	3153	36K-173.36	Thanh Hóa			
2454	35A-460.00	Ninh Bình	3154	36K-173.44	Thanh Hóa			
2455	35A-462.55	Ninh Bình	3155	36K-175.35	Thanh Hóa			
2456	35B-019.77	Ninh Bình	3156	36K-175.79	Thanh Hóa			
2457	36C-515.68	Thanh Hóa	3157	36K-178.77	Thanh Hóa			
2458	36D-025.25	Thanh Hóa	3158	36K-185.99	Thanh Hóa			
2459	36K-139.22	Thanh Hóa	3159	36K-191.44	Thanh Hóa			
2460	36K-141.44	Thanh Hóa	3160	36K-193.19	Thanh Hóa			
2461	36K-147.88	Thanh Hóa	3161	36K-197.66	Thanh Hóa			
2462	36K-157.65	Thanh Hóa	3162	36K-199.75	Thanh Hóa			
2463	36K-158.09	Thanh Hóa	3163	36K-206.85	Thanh Hóa			
2464	36K-159.86	Thanh Hóa	3164	36K-211.09	Thanh Hóa			
2465	36K-164.46	Thanh Hóa	3165	36K-213.19	Thanh Hóa			
2466	36K-164.99	Thanh Hóa	3166	36K-213.58	Thanh Hóa			
2467	36K-165.59	Thanh Hóa	3167	36K-217.15	Thanh Hóa			
2468	36K-172.71	Thanh Hóa	3168	36K-217.18	Thanh Hóa			
2469	36K-175.39	Thanh Hóa	3169	36K-221.88	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	36K-175.76	Thanh Hóa	3170	36K-225.86	Thanh Hóa			
2471	36K-177.95	Thanh Hóa	3171	37K-394.58	Nghệ An			
2472	36K-177.98	Thanh Hóa	3172	37K-394.88	Nghệ An			
2473	36K-180.99	Thanh Hóa	3173	37K-405.11	Nghệ An			
2474	36K-183.22	Thanh Hóa	3174	37K-410.86	Nghệ An			
2475	36K-190.19	Thanh Hóa	3175	37K-413.33	Nghệ An			
2476	36K-195.11	Thanh Hóa	3176	37K-413.83	Nghệ An			
2477	36K-196.65	Thanh Hóa	3177	37K-415.15	Nghệ An			
2478	36K-197.35	Thanh Hóa	3178	37K-418.77	Nghệ An			
2479	36K-199.96	Thanh Hóa	3179	37K-429.24	Nghệ An			
2480	36K-204.25	Thanh Hóa	3180	37K-433.36	Nghệ An			
2481	36K-205.11	Thanh Hóa	3181	37K-446.47	Nghệ An			
2482	36K-208.22	Thanh Hóa	3182	37K-451.77	Nghệ An			
2483	36K-214.69	Thanh Hóa	3183	37K-460.95	Nghệ An			
2484	36K-219.73	Thanh Hóa	3184	37K-462.85	Nghệ An			
2485	36K-220.36	Thanh Hóa	3185	37K-465.33	Nghệ An			
2486	36K-222.25	Thanh Hóa	3186	37K-470.33	Nghệ An			
2487	37C-556.89	Nghệ An	3187	37K-472.79	Nghệ An			
2488	37C-565.39	Nghệ An	3188	38A-642.68	Hà Tĩnh			
2489	37K-397.33	Nghệ An	3189	38A-645.88	Hà Tĩnh			
2490	37K-401.00	Nghệ An	3190	38A-653.39	Hà Tĩnh			
2491	37K-402.20	Nghệ An	3191	38A-664.99	Hà Tĩnh			
2492	37K-404.89	Nghệ An	3192	38A-666.15	Hà Tĩnh			
2493	37K-405.00	Nghệ An	3193	38A-669.06	Hà Tĩnh			
2494	37K-405.50	Nghệ An	3194	38A-669.44	Hà Tĩnh			
2495	37K-414.33	Nghệ An	3195	38A-677.19	Hà Tĩnh			
2496	37K-417.39	Nghệ An	3196	38C-229.96	Hà Tĩnh			
2497	37K-419.39	Nghệ An	3197	38C-231.69	Hà Tĩnh			
2498	37K-420.99	Nghệ An	3198	38D-017.88	Hà Tĩnh			
2499	37K-424.44	Nghệ An	3199	43A-901.02	Đà Nẵng			
2500	37K-428.26	Nghệ An	3200	43A-901.35	Đà Nẵng			
2501	37K-429.86	Nghệ An	3201	43A-902.00	Đà Nẵng			
2502	37K-433.43	Nghệ An	3202	43A-902.88	Đà Nẵng			
2503	37K-434.55	Nghệ An	3203	43A-910.33	Đà Nẵng			
2504	37K-440.69	Nghệ An	3204	43A-911.66	Đà Nẵng			
2505	37K-442.66	Nghệ An	3205	43A-911.89	Đà Nẵng			
2506	37K-460.61	Nghệ An	3206	43A-919.39	Đà Nẵng			
2507	37K-465.96	Nghệ An	3207	43A-923.19	Đà Nẵng			
2508	37K-466.11	Nghệ An	3208	43A-940.77	Đà Nẵng			
2509	37K-472.72	Nghệ An	3209	43B-061.39	Đà Nẵng			
2510	37K-473.77	Nghệ An	3210	47A-761.97	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	37K-475.26	Nghệ An	3211	47A-767.99	Đắk Lắk			
2512	37K-475.88	Nghệ An	3212	47A-772.86	Đắk Lắk			
2513	37K-479.77	Nghệ An	3213	47A-776.06	Đắk Lắk			
2514	38A-638.95	Hà Tĩnh	3214	47A-777.02	Đắk Lắk			
2515	38A-640.08	Hà Tĩnh	3215	47A-780.33	Đắk Lắk			
2516	38A-641.11	Hà Tĩnh	3216	47A-781.88	Đắk Lắk			
2517	38A-643.86	Hà Tĩnh	3217	47A-782.11	Đắk Lắk			
2518	38A-644.39	Hà Tĩnh	3218	47A-782.33	Đắk Lắk			
2519	38A-647.88	Hà Tĩnh	3219	47A-791.99	Đắk Lắk			
2520	38A-652.79	Hà Tĩnh	3220	47A-795.97	Đắk Lắk			
2521	38A-656.33	Hà Tĩnh	3221	47A-801.59	Đắk Lắk			
2522	38A-664.22	Hà Tĩnh	3222	47A-803.33	Đắk Lắk			
2523	38A-669.77	Hà Tĩnh	3223	47A-805.39	Đắk Lắk			
2524	38C-236.79	Hà Tĩnh	3224	47A-808.39	Đắk Lắk			
2525	43A-901.86	Đà Nẵng	3225	47C-381.86	Đắk Lắk			
2526	43A-902.68	Đà Nẵng	3226	47C-395.68	Đắk Lắk			
2527	43A-903.66	Đà Nẵng	3227	48A-247.38	Đắk Nông			
2528	43A-907.15	Đà Nẵng	3228	49A-709.86	Lâm Đồng			
2529	43A-909.33	Đà Nẵng	3229	49A-711.00	Lâm Đồng			
2530	43A-910.44	Đà Nẵng	3230	49A-712.13	Lâm Đồng			
2531	43A-931.66	Đà Nẵng	3231	49A-717.39	Lâm Đồng			
2532	43A-938.00	Đà Nẵng	3232	49A-721.38	Lâm Đồng			
2533	43B-062.22	Đà Nẵng	3233	49A-723.99	Lâm Đồng			
2534	43C-307.88	Đà Nẵng	3234	49A-727.86	Lâm Đồng			
2535	47A-762.39	Đắk Lắk	3235	49A-734.43	Lâm Đồng			
2536	47A-764.39	Đắk Lắk	3236	49A-736.73	Lâm Đồng			
2537	47A-764.44	Đắk Lắk	3237	49A-742.44	Lâm Đồng			
2538	47A-783.28	Đắk Lắk	3238	49A-745.54	Lâm Đồng			
2539	47A-783.88	Đắk Lắk	3239	49A-745.69	Lâm Đồng			
2540	47A-792.68	Đắk Lắk	3240	49C-377.22	Lâm Đồng			
2541	47A-794.19	Đắk Lắk	3241	49C-382.68	Lâm Đồng			
2542	47A-801.79	Đắk Lắk	3242	49D-013.88	Lâm Đồng			
2543	48A-242.29	Đắk Nông	3243	51B-516.66	Hồ Chí Minh			
2544	48C-113.99	Đắk Nông	3244	51D-871.68	Hồ Chí Minh			
2545	49A-710.15	Lâm Đồng	3245	51D-872.66	Hồ Chí Minh			
2546	49A-710.79	Lâm Đồng	3246	51D-872.79	Hồ Chí Minh			
2547	49A-713.86	Lâm Đồng	3247	51D-881.39	Hồ Chí Minh			
2548	49A-730.73	Lâm Đồng	3248	51D-891.69	Hồ Chí Minh			
2549	49A-734.99	Lâm Đồng	3249	51D-897.99	Hồ Chí Minh			
2550	49A-735.28	Lâm Đồng	3250	51E-326.88	Hồ Chí Minh			
2551	49A-738.00	Lâm Đồng	3251	51E-328.88	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	49C-371.99	Lâm Đồng	3252	51E-333.58	Hồ Chí Minh			
2553	51B-602.89	Hồ Chí Minh	3253	51E-335.88	Hồ Chí Minh			
2554	51D-835.68	Hồ Chí Minh	3254	51M-009.88	Hồ Chí Minh			
2555	51M-013.11	Hồ Chí Minh	3255	51M-011.29	Hồ Chí Minh			
2556	51M-014.28	Hồ Chí Minh	3256	51M-013.69	Hồ Chí Minh			
2557	51M-023.02	Hồ Chí Minh	3257	51M-013.88	Hồ Chí Minh			
2558	51M-025.00	Hồ Chí Minh	3258	51M-019.35	Hồ Chí Minh			
2559	51M-034.33	Hồ Chí Minh	3259	51M-020.77	Hồ Chí Minh			
2560	51M-038.86	Hồ Chí Minh	3260	51M-024.08	Hồ Chí Minh			
2561	51M-046.66	Hồ Chí Minh	3261	51M-029.86	Hồ Chí Minh			
2562	60C-728.86	Đồng Nai	3262	51M-031.44	Hồ Chí Minh			
2563	60C-733.22	Đồng Nai	3263	51M-039.25	Hồ Chí Minh			
2564	60K-551.69	Đồng Nai	3264	51M-040.58	Hồ Chí Minh			
2565	60K-552.86	Đồng Nai	3265	51M-041.26	Hồ Chí Minh			
2566	60K-559.35	Đồng Nai	3266	51M-047.47	Hồ Chí Minh			
2567	60K-566.59	Đồng Nai	3267	60C-755.22	Đồng Nai			
2568	60K-570.85	Đồng Nai	3268	60K-545.00	Đồng Nai			
2569	60K-571.68	Đồng Nai	3269	60K-545.11	Đồng Nai			
2570	60K-571.79	Đồng Nai	3270	60K-550.88	Đồng Nai			
2571	60K-576.55	Đồng Nai	3271	60K-564.26	Đồng Nai			
2572	60K-579.96	Đồng Nai	3272	60K-565.18	Đồng Nai			
2573	60K-582.28	Đồng Nai	3273	60K-565.88	Đồng Nai			
2574	60K-588.22	Đồng Nai	3274	60K-566.15	Đồng Nai			
2575	60K-598.00	Đồng Nai	3275	60K-575.79	Đồng Nai			
2576	60K-608.22	Đồng Nai	3276	60K-581.18	Đồng Nai			
2577	60K-611.68	Đồng Nai	3277	60K-594.08	Đồng Nai			
2578	60K-612.56	Đồng Nai	3278	60K-597.15	Đồng Nai			
2579	60K-614.99	Đồng Nai	3279	60K-597.55	Đồng Nai			
2580	60K-615.69	Đồng Nai	3280	60K-601.56	Đồng Nai			
2581	61C-596.66	Bình Dương	3281	60K-601.86	Đồng Nai			
2582	61C-599.39	Bình Dương	3282	60K-607.69	Đồng Nai			
2583	61K-442.66	Bình Dương	3283	60K-607.86	Đồng Nai			
2584	61K-442.79	Bình Dương	3284	60K-610.61	Đồng Nai			
2585	61K-444.49	Bình Dương	3285	60K-612.22	Đồng Nai			
2586	61K-445.38	Bình Dương	3286	60K-614.58	Đồng Nai			
2587	61K-445.58	Bình Dương	3287	60K-616.00	Đồng Nai			
2588	61K-446.99	Bình Dương	3288	61C-590.09	Bình Dương			
2589	61K-454.44	Bình Dương	3289	61C-593.69	Bình Dương			
2590	61K-458.95	Bình Dương	3290	61K-441.95	Bình Dương			
2591	61K-470.22	Bình Dương	3291	61K-444.08	Bình Dương			
2592	61K-470.26	Bình Dương	3292	61K-445.11	Bình Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	61K-475.96	Bình Dương	3293	61K-449.33	Bình Dương			
2594	61K-479.00	Bình Dương	3294	61K-450.00	Bình Dương			
2595	61K-483.55	Bình Dương	3295	61K-456.19	Bình Dương			
2596	61K-490.69	Bình Dương	3296	61K-459.96	Bình Dương			
2597	61K-499.16	Bình Dương	3297	61K-460.44	Bình Dương			
2598	61K-499.74	Bình Dương	3298	61K-464.58	Bình Dương			
2599	61K-505.83	Bình Dương	3299	61K-469.00	Bình Dương			
2600	61K-511.06	Bình Dương	3300	61K-469.56	Bình Dương			
2601	61K-514.11	Bình Dương	3301	61K-471.26	Bình Dương			
2602	62A-454.79	Long An	3302	61K-473.95	Bình Dương			
2603	62A-455.68	Long An	3303	61K-475.44	Bình Dương			
2604	62A-457.75	Long An	3304	61K-477.11	Bình Dương			
2605	62C-211.79	Long An	3305	61K-478.87	Bình Dương			
2606	62D-012.89	Long An	3306	61K-481.79	Bình Dương			
2607	63A-306.89	Tiền Giang	3307	61K-484.11	Bình Dương			
2608	63A-308.03	Tiền Giang	3308	61K-491.22	Bình Dương			
2609	63A-311.19	Tiền Giang	3309	61K-495.00	Bình Dương			
2610	63A-316.13	Tiền Giang	3310	61K-496.09	Bình Dương			
2611	63A-317.06	Tiền Giang	3311	61K-505.15	Bình Dương			
2612	63A-318.11	Tiền Giang	3312	61K-506.00	Bình Dương			
2613	63A-323.23	Tiền Giang	3313	61K-506.28	Bình Dương			
2614	64A-195.65	Vĩnh Long	3314	61K-512.12	Bình Dương			
2615	64A-197.55	Vĩnh Long	3315	61K-512.68	Bình Dương			
2616	64A-198.08	Vĩnh Long	3316	62A-454.36	Long An			
2617	64A-199.46	Vĩnh Long	3317	62A-468.15	Long An			
2618	64A-199.84	Vĩnh Long	3318	62D-012.88	Long An			
2619	64A-201.25	Vĩnh Long	3319	63A-306.99	Tiền Giang			
2620	64B-015.99	Vĩnh Long	3320	63A-307.44	Tiền Giang			
2621	64D-003.33	Vĩnh Long	3321	63A-319.19	Tiền Giang			
2622	65A-493.36	Cần Thơ	3322	63A-320.20	Tiền Giang			
2623	65A-496.33	Cần Thơ	3323	63C-222.24	Tiền Giang			
2624	65A-497.36	Cần Thơ	3324	64A-195.69	Vĩnh Long			
2625	65A-504.11	Cần Thơ	3325	64A-197.54	Vĩnh Long			
2626	65A-505.86	Cần Thơ	3326	64A-200.65	Vĩnh Long			
2627	65A-506.15	Cần Thơ	3327	65A-500.39	Cần Thơ			
2628	65A-511.99	Cần Thơ	3328	65A-501.05	Cần Thơ			
2629	65C-235.66	Cần Thơ	3329	65A-501.59	Cần Thơ			
2630	66A-291.26	Đồng Tháp	3330	65A-505.11	Cần Thơ			
2631	66A-291.44	Đồng Tháp	3331	65A-508.59	Cần Thơ			
2632	66A-295.99	Đồng Tháp	3332	65A-512.68	Cần Thơ			
2633	66A-298.00	Đồng Tháp	3333	65A-514.55	Cần Thơ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2634	66A-298.59	Đồng Tháp	3334	65A-514.69	Cần Thơ			
2635	66A-299.18	Đồng Tháp	3335	65C-229.88	Cần Thơ			
2636	66A-301.11	Đồng Tháp	3336	65C-235.69	Cần Thơ			
2637	67A-317.06	An Giang	3337	66A-290.55	Đồng Tháp			
2638	67A-320.02	An Giang	3338	66A-291.22	Đồng Tháp			
2639	67A-323.00	An Giang	3339	66A-293.88	Đồng Tháp			
2640	67A-324.88	An Giang	3340	66A-297.88	Đồng Tháp			
2641	67C-187.87	An Giang	3341	66A-299.94	Đồng Tháp			
2642	68A-359.44	Kiên Giang	3342	66D-011.33	Đồng Tháp			
2643	68A-359.53	Kiên Giang	3343	67A-318.79	An Giang			
2644	68A-361.35	Kiên Giang	3344	67A-325.11	An Giang			
2645	68A-364.25	Kiên Giang	3345	67A-325.69	An Giang			
2646	69A-168.22	Cà Mau	3346	67A-327.15	An Giang			
2647	70A-555.89	Tây Ninh	3347	67A-327.23	An Giang			
2648	70A-563.44	Tây Ninh	3348	67A-327.38	An Giang			
2649	70A-567.69	Tây Ninh	3349	68A-352.39	Kiên Giang			
2650	70A-570.98	Tây Ninh	3350	68A-354.98	Kiên Giang			
2651	70A-572.55	Tây Ninh	3351	68B-033.69	Kiên Giang			
2652	70A-578.95	Tây Ninh	3352	69A-163.29	Cà Mau			
2653	70C-212.12	Tây Ninh	3353	69A-166.33	Cà Mau			
2654	71A-206.60	Bến Tre	3354	69A-167.19	Cà Mau			
2655	71A-211.39	Bến Tre	3355	69B-011.68	Cà Mau			
2656	72A-806.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3356	70A-561.86	Tây Ninh			
2657	72A-813.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3357	70A-565.00	Tây Ninh			
2658	72A-816.22	Bà Rịa - Vũng Tàu	3358	70A-573.15	Tây Ninh			
2659	72A-819.76	Bà Rịa - Vũng Tàu	3359	70A-574.44	Tây Ninh			
2660	72A-819.78	Bà Rịa - Vũng Tàu	3360	71A-203.58	Bến Tre			
2661	72A-830.31	Bà Rịa - Vũng Tàu	3361	71A-204.66	Bến Tre			
2662	72A-830.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	3362	71A-204.68	Bến Tre			
2663	73A-358.22	Quảng Bình	3363	71A-207.68	Bến Tre			
2664	73A-358.36	Quảng Bình	3364	72A-809.28	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2665	74B-015.88	Quảng Trị	3365	72A-810.83	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2666	75A-372.27	Thừa Thiên Huế	3366	72A-817.00	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2667	75A-372.68	Thừa Thiên Huế	3367	72A-824.83	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2668	75A-373.55	Thừa Thiên Huế	3368	72A-830.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2669	75A-375.38	Thừa Thiên Huế	3369	72A-834.35	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2670	75A-378.25	Thừa Thiên Huế	3370	72A-835.35	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2671	75A-380.79	Thừa Thiên Huế	3371	72A-837.99	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2672	75A-383.11	Thừa Thiên Huế	3372	73A-356.33	Quảng Bình			
2673	75A-385.65	Thừa Thiên Huế	3373	73A-356.69	Quảng Bình			
2674	75B-027.79	Thừa Thiên Huế	3374	73C-188.69	Quảng Bình			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2675	76A-316.55	Quảng Ngãi	3375	74A-275.33	Quảng Trị			
2676	76A-316.77	Quảng Ngãi	3376	74A-275.76	Quảng Trị			
2677	76A-321.56	Quảng Ngãi	3377	75A-371.83	Thừa Thiên Huế			
2678	76A-321.86	Quảng Ngãi	3378	75A-383.84	Thừa Thiên Huế			
2679	76A-323.33	Quảng Ngãi	3379	75A-385.69	Thừa Thiên Huế			
2680	76A-323.38	Quảng Ngãi	3380	76A-312.66	Quảng Ngãi			
2681	76A-323.44	Quảng Ngãi	3381	76A-315.28	Quảng Ngãi			
2682	77A-347.08	Bình Định	3382	76A-318.69	Quảng Ngãi			
2683	77A-347.18	Bình Định	3383	76A-319.74	Quảng Ngãi			
2684	77A-352.00	Bình Định	3384	76B-026.66	Quảng Ngãi			
2685	77A-353.77	Bình Định	3385	76B-026.69	Quảng Ngãi			
2686	77B-036.89	Bình Định	3386	77A-347.95	Bình Định			
2687	78A-207.08	Phú Yên	3387	77A-350.89	Bình Định			
2688	78A-208.89	Phú Yên	3388	77B-035.86	Bình Định			
2689	78A-210.69	Phú Yên	3389	78A-211.99	Phú Yên			
2690	78A-213.98	Phú Yên	3390	78A-215.12	Phú Yên			
2691	78C-125.88	Phú Yên	3391	78B-017.69	Phú Yên			
2692	79A-554.29	Khánh Hòa	3392	79A-547.85	Khánh Hòa			
2693	79A-557.00	Khánh Hòa	3393	79A-550.39	Khánh Hòa			
2694	79A-564.44	Khánh Hòa	3394	79A-551.39	Khánh Hòa			
2695	79A-564.55	Khánh Hòa	3395	79A-555.82	Khánh Hòa			
2696	81A-427.26	Gia Lai	3396	79A-559.68	Khánh Hòa			
2697	81A-434.66	Gia Lai	3397	79A-561.44	Khánh Hòa			
2698	81A-437.38	Gia Lai	3398	79A-565.22	Khánh Hòa			
2699	81A-440.99	Gia Lai	3399	79A-565.86	Khánh Hòa			
2700	81A-444.28	Gia Lai	3400	79A-567.39	Khánh Hòa			
2701	81C-273.37	Gia Lai	3401	79A-567.69	Khánh Hòa			
2702	81C-273.99	Gia Lai	3402	81A-427.42	Gia Lai			
2703	81C-275.68	Gia Lai	3403	81A-429.11	Gia Lai			
2704	82A-151.69	Kon Tum	3404	81A-429.25	Gia Lai			
2705	82A-152.22	Kon Tum	3405	81A-429.44	Gia Lai			
2706	82A-156.00	Kon Tum	3406	81A-430.09	Gia Lai			
2707	82A-157.99	Kon Tum	3407	81A-433.16	Gia Lai			
2708	82A-158.36	Kon Tum	3408	81A-435.39	Gia Lai			
2709	83A-189.22	Sóc Trăng	3409	81A-445.08	Gia Lai			
2710	83B-022.66	Sóc Trăng	3410	81C-278.86	Gia Lai			
2711	83C-129.29	Sóc Trăng	3411	83A-187.00	Sóc Trăng			
2712	84A-144.18	Trà Vinh	3412	83A-189.18	Sóc Trăng			
2713	84A-145.66	Trà Vinh	3413	83A-192.68	Sóc Trăng			
2714	84A-146.15	Trà Vinh	3414	84A-140.09	Trà Vinh			
2715	85A-142.86	Ninh Thuận	3415	84A-140.18	Trà Vinh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	85A-143.68	Ninh Thuận	3416	85A-145.11	Ninh Thuận			
2717	85A-146.14	Ninh Thuận	3417	86A-314.28	Bình Thuận			
2718	86A-310.36	Bình Thuận	3418	86A-315.11	Bình Thuận			
2719	86A-315.39	Bình Thuận	3419	86A-315.44	Bình Thuận			
2720	86B-022.69	Bình Thuận	3420	86A-316.39	Bình Thuận			
2721	86C-208.39	Bình Thuận	3421	88A-744.55	Vĩnh Phúc			
2722	88A-745.22	Vĩnh Phúc	3422	88A-748.79	Vĩnh Phúc			
2723	88A-750.88	Vĩnh Phúc	3423	88A-754.99	Vĩnh Phúc			
2724	88A-751.68	Vĩnh Phúc	3424	88A-757.55	Vĩnh Phúc			
2725	88A-755.29	Vĩnh Phúc	3425	88A-762.66	Vĩnh Phúc			
2726	88A-759.96	Vĩnh Phúc	3426	88A-764.56	Vĩnh Phúc			
2727	88A-760.79	Vĩnh Phúc	3427	88A-765.18	Vĩnh Phúc			
2728	88A-764.44	Vĩnh Phúc	3428	88A-774.66	Vĩnh Phúc			
2729	88A-766.63	Vĩnh Phúc	3429	88A-780.98	Vĩnh Phúc			
2730	88A-767.22	Vĩnh Phúc	3430	88A-782.85	Vĩnh Phúc			
2731	88A-767.26	Vĩnh Phúc	3431	88D-019.88	Vĩnh Phúc			
2732	88A-770.00	Vĩnh Phúc	3432	89A-504.68	Hưng Yên			
2733	88A-777.23	Vĩnh Phúc	3433	89A-505.86	Hưng Yên			
2734	88B-019.76	Vĩnh Phúc	3434	89A-507.59	Hưng Yên			
2735	88C-300.01	Vĩnh Phúc	3435	89A-513.33	Hưng Yên			
2736	88D-019.86	Vĩnh Phúc	3436	89A-519.70	Hưng Yên			
2737	89A-499.78	Hưng Yên	3437	89A-519.90	Hưng Yên			
2738	89A-504.55	Hưng Yên	3438	89C-336.39	Hưng Yên			
2739	89A-507.00	Hưng Yên	3439	90A-275.33	Hà Nam			
2740	89A-507.50	Hưng Yên	3440	90A-278.86	Hà Nam			
2741	89A-510.11	Hưng Yên	3441	90A-279.58	Hà Nam			
2742	89A-511.55	Hưng Yên	3442	90A-280.28	Hà Nam			
2743	89A-527.36	Hưng Yên	3443	90A-280.33	Hà Nam			
2744	89C-337.77	Hưng Yên	3444	92A-425.66	Quảng Nam			
2745	89C-338.99	Hưng Yên	3445	92A-425.99	Quảng Nam			
2746	89D-019.69	Hưng Yên	3446	92A-426.88	Quảng Nam			
2747	90A-276.77	Hà Nam	3447	92A-427.83	Quảng Nam			
2748	90A-277.69	Hà Nam	3448	92A-430.34	Quảng Nam			
2749	90A-284.44	Hà Nam	3449	92C-255.86	Quảng Nam			
2750	90B-011.77	Hà Nam	3450	92D-011.22	Quảng Nam			
2751	92A-417.33	Quảng Nam	3451	93A-489.39	Bình Phước			
2752	92A-419.94	Quảng Nam	3452	93A-491.33	Bình Phước			
2753	92A-423.09	Quảng Nam	3453	93A-492.49	Bình Phước			
2754	92A-428.44	Quảng Nam	3454	93A-493.49	Bình Phước			
2755	92A-432.79	Quảng Nam	3455	93A-494.39	Bình Phước			
2756	93A-488.08	Bình Phước	3456	93A-498.79	Bình Phước			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	93A-495.15	Bình Phước	3457	93A-499.91	Bình Phước			
2758	93A-497.28	Bình Phước	3458	93A-501.89	Bình Phước			
2759	93A-500.89	Bình Phước	3459	95A-130.86	Hậu Giang			
2760	93A-503.08	Bình Phước	3460	98A-802.26	Bắc Giang			
2761	93B-018.66	Bình Phước	3461	98A-804.22	Bắc Giang			
2762	93C-197.66	Bình Phước	3462	98A-809.22	Bắc Giang			
2763	95A-130.55	Hậu Giang	3463	98A-812.38	Bắc Giang			
2764	95B-013.13	Hậu Giang	3464	98A-812.55	Bắc Giang			
2765	97A-092.55	Bắc Kạn	3465	98A-817.00	Bắc Giang			
2766	97A-093.55	Bắc Kạn	3466	98A-818.22	Bắc Giang			
2767	97A-093.58	Bắc Kạn	3467	98A-819.44	Bắc Giang			
2768	97A-094.49	Bắc Kạn	3468	98A-827.88	Bắc Giang			
2769	98A-800.65	Bắc Giang	3469	98A-830.55	Bắc Giang			
2770	98A-807.79	Bắc Giang	3470	98A-833.55	Bắc Giang			
2771	98A-809.18	Bắc Giang	3471	98A-835.95	Bắc Giang			
2772	98A-812.09	Bắc Giang	3472	98A-842.22	Bắc Giang			
2773	98A-814.19	Bắc Giang	3473	98A-842.55	Bắc Giang			
2774	98A-819.35	Bắc Giang	3474	98A-844.22	Bắc Giang			
2775	98A-824.88	Bắc Giang	3475	98A-847.55	Bắc Giang			
2776	98A-830.77	Bắc Giang	3476	98A-849.55	Bắc Giang			
2777	98A-834.11	Bắc Giang	3477	98A-850.39	Bắc Giang			
2778	98A-834.66	Bắc Giang	3478	98A-853.58	Bắc Giang			
2779	98A-840.66	Bắc Giang	3479	98A-853.79	Bắc Giang			
2780	98A-842.84	Bắc Giang	3480	98A-857.89	Bắc Giang			
2781	98A-843.77	Bắc Giang	3481	99A-802.00	Bắc Ninh			
2782	98A-849.36	Bắc Giang	3482	99A-804.28	Bắc Ninh			
2783	98A-850.59	Bắc Giang	3483	99A-808.55	Bắc Ninh			
2784	98A-854.22	Bắc Giang	3484	99A-812.66	Bắc Ninh			
2785	98A-856.22	Bắc Giang	3485	99A-814.99	Bắc Ninh			
2786	98A-856.33	Bắc Giang	3486	99A-818.00	Bắc Ninh			
2787	98C-362.68	Bắc Giang	3487	99A-818.77	Bắc Ninh			
2788	98C-365.39	Bắc Giang	3488	99A-823.86	Bắc Ninh			
2789	98C-367.68	Bắc Giang	3489	99A-826.22	Bắc Ninh			
2790	99A-808.11	Bắc Ninh	3490	99A-827.79	Bắc Ninh			
2791	99A-812.29	Bắc Ninh	3491	99A-829.00	Bắc Ninh			
2792	99A-815.83	Bắc Ninh	3492	99A-829.38	Bắc Ninh			
2793	99A-821.39	Bắc Ninh	3493	99A-832.39	Bắc Ninh			
2794	99A-830.77	Bắc Ninh	3494	99A-835.11	Bắc Ninh			
2795	99A-831.58	Bắc Ninh	3495	99A-842.43	Bắc Ninh			
2796	99A-838.55	Bắc Ninh	3496	99A-842.84	Bắc Ninh			
2797	99A-847.88	Bắc Ninh	3497	99A-844.00	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2798	99A-850.88	Bắc Ninh	3498	99A-845.99	Bắc Ninh			
2799	99C-316.68	Bắc Ninh	3499	99A-847.38	Bắc Ninh			
2800	99C-322.69	Bắc Ninh	3500	99A-848.18	Bắc Ninh			